

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM VIỆT HÒA

HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KHÁCH HÀNG TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

2012 | PDF | 110 Pages
buihuuhanh@gmail.com

ĐÀ NẴNG - NĂM 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM VIỆT HÒA

**HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KHÁCH HÀNG TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Công Phương

**2012 | PDF | 110 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

ĐÀ NẴNG - NĂM 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Phạm Việt Hòa

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Bố cục của luận văn	3
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	3
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	7
1.1. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY	7
1.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính khách hàng	7
1.1.2. Mục tiêu phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay	7
1.1.3. Vai trò của phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng thương mại	9
1.2. QUY TRÌNH PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG	9
1.2.1. Thẩm định báo cáo tài chính khách hàng	10
1.2.2. Nội dung phân tích báo cáo tài chính khách hàng	13
1.3. TỔ CHỨC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	28
1.3.1. Thu thập tài liệu và xử lý số liệu	28
1.3.2. Tính toán các chỉ số phục vụ cho việc phân tích báo cáo tài chính	29
1.3.3. Lập báo cáo phân tích báo cáo tài chính khách hàng	29

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	30
2.1. HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH (BIDV BÌNH ĐỊNH)	30
2.1.1. Giới thiệu về Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định	30
2.1.2. Tình hình hoạt động cho vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định	33
2.1.3. Quy trình cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định	37
2.2. QUY TRÌNH PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	42
2.2.1. Công tác thẩm định báo cáo tài chính khách hàng	49
2.2.2. Công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng	52
2.3. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	69
2.3.1. Những kết quả đạt được	70
2.3.2. Những tồn tại hạn chế	71
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	74

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI BIDV BÌNH ĐỊNH	74
3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI BIDV BÌNH ĐỊNH	76
3.2.1. Hoàn thiện công tác tổ chức phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định	76
3.2.2. Hoàn thiện công tác thẩm định báo cáo tài chính khách hàng	77
3.2.3. Hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định	77
3.2.4. Hoàn thiện nội dung phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định	78
3.2.5. Hoàn thiện phương pháp chấm điểm xếp hạng nội bộ khách hàng	98
KẾT LUẬN	99
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	100
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BIDV	:	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIDV Bình Định	:	BIDV chi nhánh Bình Định
BCTC	:	Báo cáo tài chính
CP	:	Cổ phần
ĐTPT	:	Đầu tư phát triển
GĐ	:	Giám đốc
NHNN	:	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	:	Ngân hàng thương mại
PGĐ	:	Phó giám đốc
NVTX	:	Nguồn vốn thường xuyên
NVTT	:	Nguồn vốn tạm thời
QHKH	:	Quan hệ khách hàng
Quỹ HTPT	:	Quỹ Hỗ trợ phát triển
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
TSNH	:	Tài sản ngắn hạn
TH	:	Tổng hợp
TD	:	Tín dụng
TDĐT	:	Tín dụng đầu tư
TDXK	:	Tín dụng xuất khẩu
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TSDH	:	Tài sản dài hạn
XD	:	Xây dựng

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Kết quả tín dụng và kinh doanh của BIDV Bình Định	34
2.2	Dư nợ cho vay theo ngành của BIDV Bình Định	35
2.3	Tình hình dư nợ và nợ xấu của BIDV Bình Định	36
2.4	Hướng dẫn phân tích đánh giá tình hình tài chính khách hàng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	43
2.5	Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	53
2.6	Bảng phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	55
2.7	Bảng phân tích kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty TNHH Xây dựng TH Minh Phương	57
2.8	Bảng phân tích tốc độ tăng trưởng của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	59
2.9	Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	60
2.10	Bảng phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	62
2.11	Bảng phân tích kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	64
2.12	Bảng chấm điểm, xếp hạng khách hàng nội bộ đối với Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định năm 2011	66

3.1	Bảng đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	80
3.2	Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	82
3.3	Bảng phân tích cấu trúc tài sản của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	85
3.4	Bảng phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	87
3.5	Bảng cân bằng tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	88
3.6	Bảng phân tích tình hình công nợ của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	90
3.7	Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	92
3.8	Bảng đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	94
3.9	Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương	96
3.10	Bảng phân tích rủi ro tài chính của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương	97

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Số hiệu sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
2.1	Tổ chức của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định	32
2.2	Quy trình cho vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định	41

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp không hoạt động kinh doanh đơn lẻ một mình mà có quan hệ với các nhà đầu tư, các chủ nợ, các cơ quan quản lý nhà nước và các khách hàng,.. Các doanh nghiệp muốn tối đa hoá lợi nhuận nhằm gia tăng giá trị của công ty. Các cơ quan quản lý nhà nước lại quan tâm đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp để đưa ra các chính sách kinh tế - tài chính phù hợp. Các nhà đầu tư hiện hành hay tiềm năng khi quyết định đầu tư vào doanh nghiệp rất quan tâm đến khả năng sinh lời trên đồng vốn đầu tư và mức độ rủi ro khi đầu tư; trong khi đó các ngân hàng lại quan tâm đến khả năng trả gốc và lãi của doanh nghiệp có quan hệ tín dụng. Tất cả các chủ thể trên đều muốn biết tình hình tài chính của doanh nghiệp như thế nào, cơ cấu vốn, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán,... Để có câu trả lời cho các vấn đề trên họ phải thực hiện việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định là một ngân hàng hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Định hoạt động cho vay tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu là một hoạt động quan trọng của BIDV Bình Định. Tuy nhiên hoạt động tín dụng tiềm ẩn nhiều rủi ro như việc không có khả năng thu hồi vốn hoặc thu hồi vốn chậm. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến những rủi ro đó nhưng nguyên nhân chủ yếu và quan trọng nhất chính là chất lượng phân tích báo cáo tài chính của khách hàng vay vốn chưa cao, thẩm định chưa tốt tình hình tài chính của các doanh nghiệp vay vốn như công tác thẩm định báo cáo tài chính chưa được chắc chắn, các chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính khách hàng chưa đầy đủ, công tác lập, lưu hồ sơ và thông tin khách hàng vay vốn chưa được khoa học và nhanh chóng. Chính vì thế việc đánh giá về mặt tài chính của doanh nghiệp đi vay càng sát

thực tế càng nâng cao chất lượng khoản vay đối với BIDV Bình Định, giúp BIDV Bình Định lựa chọn được các khách hàng có khả năng vay trả tốt, góp phần giảm tỷ lệ nợ quá hạn và nợ không có khả năng thu hồi.

Với thực tế đó, đề tài *“Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính khách hàng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định”* được lựa chọn để nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu

Luận văn nhằm đến hai mục đích sau:

- Đánh giá thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định, nhận diện những mặt còn tồn tại trong công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng.

- Từ thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định, luận văn đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng phục vụ hoạt động cho vay tại ngân hàng, bao gồm nội dung phân tích, công tác tổ chức phân tích.

Phạm vi nghiên cứu: Về không gian, luận văn nghiên cứu tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định. Về thời gian, luận văn sử dụng các thông tin hiện tại của Ngân hàng liên quan đến phân tích báo cáo tài chính khách hàng, số liệu minh họa từ năm 2009 đến năm 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng cách tiếp cận thực tế, dạng nghiên cứu trường hợp. Số

liệu, tài liệu có liên quan được thu thập trực tiếp tại Ngân hàng. Các tài liệu, số liệu thu thập được phân tích, diễn giải, đánh giá nhằm làm rõ công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng tại Ngân hàng.

5. Bố cục của luận văn

Luận văn gồm ba chương:

- Chương 1: Cơ sở lý thuyết về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng thương mại.

- Chương 2: Thực trạng phân tích báo cáo chính khách hàng phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định.

- Chương 3: Phương hướng và các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Trước tình hình nợ xấu của Ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh Bình Định qua 3 năm (từ năm 2009 đến năm 2011) ngày một gia tăng nên Lãnh đạo Ngân hàng rất quan tâm đến tình hình nợ xấu của ngân hàng và tìm mọi biện pháp để giảm thiểu số nợ xấu của ngân hàng làm cho tình hình tài chính và cho vay của ngân hàng được lành mạnh. Để đạt được kết quả giảm thiểu số nợ xấu, đòi hỏi sự nỗ lực cố gắng của Lãnh đạo, cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi thực hiện cho vay khách hàng cần phải kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động cho vay và thu hồi nợ khách hàng, mà đặt biệt là bộ phận Thẩm định và quản lý tín dụng cần phải được kiện toàn và nâng cao chất lượng hơn nữa để thông qua công tác thẩm định, phân tích báo cáo tài chính khách hàng sẽ đánh giá khả năng hoàn vốn vay cho ngân hàng, trên cơ sở tìm hiểu và đánh giá một cách toàn diện chính xác và khách quan, từ đó dẫn đến các quyết định của cấp Lãnh đạo ngân hàng phê duyệt cho vay đối với khách hàng được đúng đắn nhằm hạn chế được

phần nào tình hình nợ xấu và rủi ro cho Ngân hàng, nhất là trong giai đoạn tình hình cạnh tranh tín dụng của nước ta hiện nay.

Việc nghiên cứu công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng của ngân hàng chưa được quan tâm đúng mức trong thời gian qua. Chính vì vậy không có nhiều nghiên cứu đã thực hiện. Một số số nghiên cứu có liên quan dưới đây.

Nghiên cứu của Trịnh Thúy Hồng (2008) với đề tài "*Mở rộng cho vay đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định*". Để giải quyết vấn đề trên, tác giả đã cố gắng hệ thống những cơ sở lý luận về cho vay của ngân hàng thương mại đối với doanh nghiệp nói chung và đối với doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu nói riêng. Đưa ra vai trò của doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu ảnh hưởng đến việc mở rộng cho vay của ngân hàng từ đó khẳng định tính tất yếu khách quan phải mở rộng cho vay đối với các doanh nghiệp này tại Ngân hàng Đầu và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định. Phân tích thực trạng cho vay đối với doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu tại Ngân hàng Đầu và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định từ đó đánh giá những mặt được và những mặt còn hạn chế, tác giả đưa ra nguyên nhân của hạn chế trên và giải quyết những hạn chế đó bằng những giải pháp cụ thể và để có thể thực hiện các giải pháp đó không chỉ có sự nỗ lực của Ngân hàng Đầu và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định mà còn có sự tham gia, nỗ lực của các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu, sự hỗ trợ của Ngân hàng Đầu và phát triển Việt Nam và Nhà nước.

Nghiên cứu của Trần Thị Phương Thảo (2009) về công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, với đề tài "*Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 5*". Tác giả đã trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về báo cáo tài chính,

nội dung và các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Trình bày khái quát thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 5 về mục tiêu phân tích, tài liệu phục vụ cho phân tích, nội dung phương pháp phân tích. Những đánh giá của tác giả về công tác phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty, một số nguyên nhân còn tồn tại hạn chế trong công tác phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty .

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tế, tác giả đưa ra phương hướng hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 5, dựa trên việc xác định lại mục tiêu phân tích là nhằm phục vụ nhu cầu thông tin cho Ban lãnh đạo trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty nói chung, các thành viên trực thuộc nói riêng. Trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp hoàn thiện nội dung, phương pháp phân tích và tài liệu phục vụ công tác phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty. Một số kiến nghị đối với Tổng công ty để thực hiện tốt các giải pháp đề ra.

Trong lĩnh vực phân tích báo cáo tài chính khách hàng phục vụ hoạt động cho vay của ngân hàng, đề tài "*Hoàn thiện phân tích tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam*" (Trần Thị Thùy Trang, 2010) đã trình bày sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại ngân hàng thương mại, đánh giá thực trạng công tác phân tích tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Qua việc phân tích thực trạng, tác giả đã nêu lên những thành công và những mặt hạn chế, còn tồn tại, cũng như tìm nguyên nhân của hạn chế đó trong công tác phân tích tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng. Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác phân tích tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động

cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tác giả đã đề xuất một số giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện công tác phân tích tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng và đưa ra một số kiến nghị với Chính phủ, Ngân hàng nhà nước và các Bộ, ngành liên quan nhằm tạo điều kiện hoạt động tốt nhất cho Ngân hàng.

Qua các nhận xét trên, tác giả nhận thấy các bài viết đã nghiên cứu chủ yếu đi sâu phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mở rộng hoạt động cho vay của ngân hàng đối với ngành gỗ ở địa phương. Để hoàn thiện và nâng cao công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng phục vụ hoạt động cho vay của ngân hàng, tác giả nghiên cứu vận dụng công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định, qua đó đánh giá được thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng của ngân hàng, nhằm giúp ngân hàng lựa chọn những khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, giúp Lãnh đạo ngân hàng đưa ra các quyết định cho vay đúng đắn, góp phần hạn chế được phần nào tình hình nợ xấu và rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

Ngoài ra, một số văn bản pháp lý sau có liên quan đến đề tài.

- Luật Kế toán số 03/2003/QH11, Quốc hội thông qua ngày 17/6/2003.
- Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Quy định số 3999/QĐ-QLTD1 ngày 14/7/2009 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp tín dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp.
- Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động năm 2009, 2010, 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định.
- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Bình Định năm 2009, năm 2010, năm 2011.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY

1.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính khách hàng

Phân tích tài chính được các nhà quản lý bắt đầu chú ý từ cuối thế kỷ XIX. Từ thế kỷ XX đến nay, trước nhu cầu quản lý doanh nghiệp có hiệu quả, sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính, sự phát triển của các tập đoàn kinh tế và khả năng sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin đã làm cho công tác phân tích tài chính thực sự được chú trọng và phát triển hơn bao giờ hết.

Phân tích báo cáo tài chính khách hàng là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về các kết quả tài chính hiện hành so với quá khứ, nhằm đánh giá đúng thực trạng tài chính của khách hàng, đánh giá những gì đã làm được, nắm vững tiềm năng, dự kiến những gì sẽ xảy ra [8], trên cơ sở đó để xem xét khách hàng có đủ điều kiện để cấp tín dụng, đầu tư hay không, có đáng tin cậy để cấp tín dụng, đầu tư không, có khả năng để thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện các khoản tín dụng và đầu tư không.

1.1.2. Mục tiêu phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay

Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp ngày càng được áp dụng rộng rãi trong mọi đơn vị kinh tế. Những người phân tích báo cáo tài chính ở những cương vị khác nhau nhằm các mục tiêu khác nhau. Phân tích báo cáo tài chính đối với các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả

năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đưa ra các quyết định đúng. Phân tích báo cáo tài chính đối với nhà đầu tư nhằm biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu, lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư, khả năng sinh lãi của doanh nghiệp, là căn cứ để họ quyết định có đầu tư vốn vào doanh nghiệp hay không. Đối với người cho vay, phân tích báo cáo tài chính giúp họ nhận biết được khả năng vay trả của khách hàng, doanh nghiệp có nhu cầu vay hay không.

Phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại các Ngân hàng thương mại là một hoạt động nằm trong quy trình tín dụng của Ngân hàng. Để đi đến một quyết định cho vay hay không các ngân hàng cần phải trải qua việc thẩm định khách hàng trong đó có việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đi vay. Các mục tiêu phân tích báo cáo tài chính khách hàng là [4]:

- Phân tích báo cáo tài chính khách hàng nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho ngân hàng có thể ra các quyết định về cho vay hay không đối với khách hàng, những rủi ro có thể xảy ra để quyết định cho vay hoặc từ chối một cách đúng đắn.

- Phân tích báo cáo tài chính khách hàng nhằm cung cấp thông tin giúp ngân hàng đánh giá được số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền lãi và gốc từ hoạt động cho vay, hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất.

- Phân tích báo cáo tài chính khách hàng làm cơ sở xác định số tiền cho vay, thời hạn cho vay, mức thu nợ hợp lý tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

- Phân tích báo cáo tài chính khách hàng phải cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế của khách hàng, nghĩa vụ của khách hàng đối với các nguồn lực này và các tác động của những nghiệp vụ kinh tế, những sự kiện và những tình huống làm thay đổi các nguồn lực của khách hàng.

1.1.3. Vai trò của phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng thương mại

Qua công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp khách hàng của ngân hàng, thể hiện một số vai trò cơ bản để phục vụ hoạt động cho vay tại các ngân hàng như sau:

Thứ nhất, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp giúp hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng. Chất lượng của khoản vay phụ thuộc rất nhiều vào kết quả của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp đi vay. Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đi vay đúng, đầy đủ sẽ giúp xác định được doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn thực sự không, xác định được khả năng thực hiện phương án vay và khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Thứ hai, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp giúp Ngân hàng đánh giá vị thế của khách hàng trong lĩnh vực họ đang kinh doanh. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính sẽ phản ánh chất lượng, hiệu quả kinh doanh, tình trạng tài chính của doanh nghiệp, qua đó so sánh được các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp đi vay với các doanh nghiệp khác cùng ngành, cùng quy mô, so sánh và đánh giá so với chỉ số tài chính chung của ngành mà doanh nghiệp đang hoạt động.

Thứ ba, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp còn giúp các Ngân hàng xếp loại khách hàng, cho điểm tài chính và căn cứ vào việc xếp loại đó để áp dụng chính sách cho vay đối với khách hàng.

1.2. QUY TRÌNH PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại các ngân hàng thương mại là việc phân tích các chỉ số tài chính, các xu hướng biến động về tình hình tài chính của doanh nghiệp đi vay, so sánh con số đó với con số chung của ngành hay của doanh nghiệp có cùng quy mô nhằm đưa ra kết luận cuối cùng là xác định tình trạng tài chính hiện tại của

doanh nghiệp đó có lành mạnh hay không, có rủi ro gì cho ngân hàng khi quyết định cho vay.

Đối với các ngân hàng mối quan tâm của họ hướng chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp đi vay. Vì vậy các ngân hàng đặc biệt chú ý đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó các ngân hàng cũng rất quan tâm tới số lượng vốn của chủ sở hữu của doanh nghiệp, bởi vì số vốn chủ sở hữu này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp đi vay gặp rủi ro, không có khả năng thanh toán vốn vay và lãi vay. Chẳng ngân hàng nào dám cho vay nếu các thông tin cho thấy người đi vay không đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay đó có thể và sẽ được thanh toán ngay khi đến hạn.

Quy trình phân tích báo cáo tài chính khách hàng của các ngân hàng thương mại được thực hiện: bộ phận Tiếp nhận và hướng dẫn khách hàng tiếp nhận hồ sơ đi vay khách hàng sau khi kiểm tra đã đảm bảo các điều kiện và quy định hồ sơ vay của ngân hàng, chuyển sang bộ phận Thẩm định và phân tích của ngân hàng, tiến hành thẩm định và phân tích báo cáo tài chính khách hàng để đưa ra nhận xét và đánh giá về tình hình tài chính khách hàng và kết thúc khi cán bộ tín dụng ngân hàng có báo cáo kết quả thẩm định và phân tích báo cáo tài chính khách hàng và chuyển sang bộ phận có thẩm quyền xét duyệt cho vay. Được tiến hành theo các bước sau:

1.2.1. Thẩm định báo cáo tài chính khách hàng

Thẩm định báo cáo tài chính doanh nghiệp khách hàng của ngân hàng khi khách hàng xin cấp tín dụng là kiểm tra tính pháp lý của doanh nghiệp đi vay, người đại diện pháp nhân của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, tính hợp pháp, hợp lý của hồ sơ doanh nghiệp xin cấp tín dụng; kiểm tra báo

cáo tài chính của khách hàng đi vay có đầy đủ theo quy định hay chưa, số liệu được trình bày và khai báo trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp có trung thực, phù hợp với các quy định hiện hành hay chưa,... Trong một số trường hợp, theo yêu cầu của loại hình cấp tín dụng, ngân hàng cần phải xem khách hàng có thoả mãn các điều kiện thuộc đối tượng cấp tín dụng hay không.

Nội dung thẩm định báo cáo tài chính khách hàng của ngân hàng được thực hiện như sau

a. Chọn loại báo cáo để thẩm định

Trong hệ thống báo cáo kế toán doanh nghiệp có hai loại báo cáo chủ yếu là báo cáo tài chính và các báo cáo kế toán nội bộ khác của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính doanh nghiệp, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (BCĐKT); Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQHĐKD), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT) và Thuyết minh báo cáo tài chính (TMBCTC). Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là báo cáo được phát hành ra bên ngoài mang tính hợp pháp của doanh nghiệp và nó phản ánh các thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ, tình hình lưu chuyển tiền tệ cũng như tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh nhất định. Do vậy các ngân hàng thương mại thường lựa chọn báo cáo tài chính doanh nghiệp để phân tích tình hình hoạt động tài chính cũng như khả năng thanh toán và trả nợ vay của khách hàng trước khi ngân hàng làm các thủ tục cho khách hàng vay.

b. Kiểm tra tính tuân thủ của báo cáo tài chính

Kiểm tra tính tuân thủ của báo cáo tài chính của khách hàng là ngân hàng xem xét báo cáo tài chính của khách hàng có phù hợp các quy định hiện hành trước khi ngân hàng làm các thủ tục cho khách hàng vay:

- Kiểm tra Báo cáo tài chính doanh nghiệp (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển

tiền tệ) của khách hàng được thiết lập đúng có theo các quy định hiện hành hay không, Báo cáo tài chính khách hàng cung cấp có đầy đủ hay không, Báo cáo tài chính của khách hàng đã được kiểm toán hay chưa, ngay khi báo cáo tài chính khách hàng đã được kiểm toán thì ngân hàng cũng phải sử dụng báo cáo tài chính của khách hàng đó một cách thận trọng.

- Kiểm tra sự trình bày và khai cáo số liệu trên báo cáo tài chính khách hàng có tuân thủ với các quy định hiện hành của pháp luật, chế độ kế toán nhà nước, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Điều lệ quy định của doanh nghiệp và các Thông lệ của quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký giao ước.

- Kiểm tra trên bảng cân đối kế toán của khách hàng về các khoản phải thu, phải trả, việc hoạch toán hàng tồn kho, xác định nguyên giá tài sản và trích khấu hao tài sản cố định, việc xác định giá trị các khoản đầu tư tài chính (ngắn hạn & dài hạn) và việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái,... có phù hợp với các quy định của Pháp luật, Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành về hạch toán các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, tài sản cố định, đầu tư tài chính và tỷ giá hối đoái,... hay không.

- Kiểm tra trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của khách hàng việc ghi nhận doanh thu và giá vốn và phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và xác định lợi nhuận có phù hợp với các quy định của Pháp luật và chuẩn mực kế toán độ, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành về hạch toán doanh thu, giá vốn, chi phí và xác định lợi nhuận của doanh nghiệp.

c. Kiểm tra tính trung thực của báo cáo tài chính

Kiểm tra tính trung thực của báo cáo tài chính của khách hàng là ngân hàng kiểm tra xem báo cáo tài chính của khách hàng đã lập có đúng quy định hay không trước khi ngân hàng làm các thủ tục cho khách hàng vay:

- Kiểm tra báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh

doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ) có đúng là của đơn vị đó đã phát hành hay không.

- Đối chiếu với báo cáo tài chính của khách hàng đã gửi các cơ quan khác như: Thuế, Kế hoạch đầu tư, Thống kê,...đồng thời gửi thư cho khách hàng xác nhận để xác nhận tính trung thực của báo cáo tài chính khách hàng.

- Kiểm tra sự trình bày và khai báo các số liệu trong báo cáo tài chính của khách hàng có đảm bảo tính trung thực hay chưa, báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập có phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và có đúng theo các biểu mẫu quy định hay không.

- Dựa vào số liệu đã được trình bày và khai báo trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp, cán bộ của ngân hàng tính toán, kiểm tra lại để đánh giá, kiểm chứng báo cáo tài chính khách hàng đó lập đã đảm bảo tính trung thực và phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành hay chưa.

Trên cơ sở xác định báo cáo tài chính của khách hàng lập đã đảm bảo tính trung thực, hợp lý và phù hợp với các quy định hiện hành thì ngân hàng tiến hành công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng.

1.2.2. Nội dung phân tích báo cáo tài chính khách hàng

Phân tích báo cáo tài chính của khách hàng của ngân hàng nhằm xác định sức mạnh về tài chính, khả năng độc lập, tự chủ tài chính trong kinh doanh, khả năng thanh toán và hoàn trả nợ của khách hàng, trên cơ sở đó ngân hàng đưa ra quyết định cho khách hàng vay hay không vay để nhằm hạn chế được rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

Công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp khách hàng của ngân hàng được thực hiện thông qua việc phân tích và đánh giá các nội dung chính như sau:

a. Phân tích khả năng thanh khoản

Khả năng thanh khoản của doanh nghiệp là năng lực đáp ứng các nghĩa

vụ thanh toán của doanh nghiệp, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản vốn vay của đơn vị. Các chỉ số thanh toán xác định năng lực đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn của doanh nghiệp. Với dòng tiền đủ lớn, doanh nghiệp có thể trang trải cho các nghĩa vụ tài chính, nhờ đó mà không lâm vào tình cảnh vỡ nợ hay kiệt quệ tài chính.

Qua phân tích khả năng thanh khoản của khách hàng ngân hàng đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp, thông thường ngân hàng dùng các hệ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán ngắn hạn và thường gắn bó chặt chẽ với vốn lưu động ròng, hàng tồn kho, phần chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày ghi nhận nợ gần nhất trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, đây là khoản nợ mà doanh nghiệp chịu áp lực cần phải thanh toán cao nhất, nó có nguy cơ xảy ra rủi ro cho doanh nghiệp rất cao, nên ngân hàng khi phân tích cần phải xem xét chỉ số này. Nguồn cơ bản để thanh toán các khoản nợ này là tài sản ngắn hạn.

Phân tích khả năng thanh khoản của khách hàng đi vay, ngân hàng thường đo lường bằng các chỉ tiêu phổ biến nhất là:

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (hay hệ số khả năng thanh toán tổng quát)

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản thuần hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (1.1)$$

Chỉ tiêu này càng lớn khả năng thanh toán hiện tại càng cao và ngược lại chỉ tiêu này càng thấp, khả năng thanh toán hiện tại càng kém, trường hợp kéo dài sẽ ảnh hưởng đến uy tín và chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (1.2)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp đối với các khoản công nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên chỉ tiêu này nếu cao quá kéo dài sẽ dẫn đến vốn bằng tiền của doanh nghiệp nhàn rỗi, ứ đọng, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Ngược lại nếu chỉ tiêu này quá thấp chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán các khoản công nợ và nếu quá thấp kéo dài sẽ ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và có thể dẫn đến doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (1.3)$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này càng cao phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

- Vòng quay vốn lưu động là một chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn, đo lường mức dự trữ thanh khoản sẵn có, để đảm bảo những giao dịch tiềm tàng và không chắc chắn ảnh hưởng đến cân đối dòng tiền của công ty.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSNH bình quân}} \quad (1.4)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích tài sản ngắn hạn được chuyển bao nhiêu lần thành doanh thu. Tỷ lệ này càng cao chứng tỏ khả năng thanh khoản ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt, bởi vì nó chứng tỏ doanh

thu đáp ứng được nhu cầu tài sản ngắn hạn. Ngược lại tỷ lệ này thấp đi có thể là doanh thu của đơn vị không đáp ứng được tài sản ngắn hạn của đơn vị.

- Kỳ thu tiền bình quân đánh giá thời gian bình quân thực hiện các khoản phải thu của doanh nghiệp. Kỳ thu tiền bình quân càng ngắn thì tốc độ thu hồi nợ càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu ngắn hạn bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 360 \quad (1.5)$$

Chỉ tiêu này phản ánh thời gian của một vòng luân chuyển các khoản phải thu của doanh nghiệp, khả năng thu hồi các khoản phải thu trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

- Số vòng quay của hàng tồn kho

$$\text{Số vòng quay của hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \quad (1.6)$$

Thể hiện khả năng quay vòng nguyên vật liệu, hàng hoá, thành phẩm của khách hàng. Vòng quay hàng tồn kho càng cao thể hiện khách hàng có nguồn cung cấp nguyên vật liệu ổn định, không phải dự trữ nhiều, hàng hoá làm ra được tiêu thụ nhanh. Vòng quay thấp là do doanh nghiệp lưu giữ quá nhiều hàng tồn kho, dòng tiền sẽ giảm đi do vốn kém hoạt động và gánh nặng trả lãi tăng lên, tổn kém chi phí lưu giữ và rủi ro khó tiêu thụ do không phù hợp với nhu cầu tiêu dùng hoặc thị trường kém đi.

Vòng quay hàng tồn kho của các doanh nghiệp có quy mô lớn có xu hướng cao hơn doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Riêng các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ thì vòng quay hàng tồn kho có xu hướng càng lớn khi doanh nghiệp có quy mô hoạt động càng nhỏ.

b. Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng thanh toán dài hạn

Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp là ngân hàng tiến hành xem xét, phân tích, đánh giá cấu trúc tài sản của doanh nghiệp, cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp và phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp dựa trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp, để đưa ra ý kiến nhận xét về tình hình tài chính và khả năng thanh toán dài hạn của đơn vị.

- Phân tích cấu trúc tài sản: Ngân hàng phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp nhằm đánh giá những đặt trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, tính hợp lý khi đầu tư vốn cho kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phụ thuộc vào một phần vào công tác phân bổ vốn, từ đó đánh giá được những rủi ro có thể xảy ra và những tiềm năng tài chính trong tương lai.

Trong phân tích cấu trúc tài sản, có nhiều chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản, thông thường sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau:

+ *Tỷ trọng tài sản cố định:*

$$\text{Tỷ trọng TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị thuần TSCĐ}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (1.7)$$

Chỉ tiêu này thể hiện cơ cấu giá trị TSCĐ trong tổng tài sản, nó phản ánh mức độ tập trung vốn của doanh nghiệp, giá trị chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặt điểm hoạt động kinh doanh, trong các doanh nghiệp sản xuất nhất là sản xuất công nghiệp nặng TSCĐ thường chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu tài sản, trong doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ thông thường chiếm tỷ trọng thấp.

+ *Tỷ trọng giá trị đầu tư tài chính:*

$$\text{Tỷ trọng giá trị đầu tư tài chính} = \frac{\text{Giá trị đầu tư tài chính}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (1.8)$$

Chi tiêu này thể hiện mức độ liên kết tài chính giữa doanh nghiệp với những doanh nghiệp, tổ chức tài chính khác, nhất là cơ hội tăng trưởng bên ngoài, thông thường những doanh nghiệp lớn mới có cơ hội đầu tư ra bên ngoài.

+ *Tỷ trọng hàng tồn kho:*

$$\text{Tỷ trọng hàng tồn kho} = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (1.9)$$

Hàng tồn kho ở chi tiêu trên bao gồm các loại dự trữ tồn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm,... Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiến hành liên tục, dự trữ hàng tồn kho hợp lý là mục tiêu của doanh nghiệp, vì dự trữ nhiều sẽ làm giá tăng chí phí bảo quản, ứ đọng vốn, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn; nếu dự trữ quá thấp sẽ ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

+ *Tỷ trọng phải thu khách hàng:*

Khoản phải thu khách hàng là một bộ phận thuộc tài sản lưu động của doanh nghiệp, phát sinh do doanh nghiệp bán chịu hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng, tỷ trọng khoản phải thu được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng phải thu khách hàng} = \frac{\text{Khoản phải thu khách hàng}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (1.10)$$

Chi tiêu này phản ánh mức độ vốn kinh doanh của doanh nghiệp đang bị các đơn vị khác tạm thời sử dụng. Khi phân tích chi tiêu này cần chú ý đến những đặc trưng: phương thức bán hàng, chính sách tín dụng bán hàng và khả năng quản lý nợ của doanh nghiệp.

- Phân tích cấu trúc nguồn vốn: Ngân hàng phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm đánh giá nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, với nợ phải trả doanh nghiệp là con nợ, với vốn chủ sở hữu thể hiện phần tài trợ người

chủ sở hữu đối với tài sản ở doanh nghiệp. Do đó về khía cạnh tự chủ tài chính nguồn vốn này thể hiện năng lực vốn có của người chủ sở hữu trong tài trợ hoạt động kinh doanh.

Trong phân tích cấu trúc nguồn vốn, có nhiều chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn, thông thường sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau:

+ Phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp thể hiện qua các tỷ suất sau:

Tỷ suất nợ:

$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (1.11)$$

Tổng nợ phải trả trong chỉ tiêu trên bao gồm cả nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác. Tỷ suất nợ phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bởi các khoản nợ. Tỷ suất này càng cao thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào các chủ nợ càng lớn, tính tự chủ của doanh nghiệp càng thấp, do đó việc tiếp nhận các khoản vay nợ càng khó. Một khi doanh nghiệp không thanh toán kịp thời các khoản nợ thì doanh nghiệp phải đối đầu với áp lực thanh toán nợ, dẫn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh sẽ kém đi. Đây chính là một trong những chỉ tiêu quan tâm hàng đầu với các ngân hàng khi đánh giá rủi ro và ra quyết định cho vay một doanh nghiệp nào đó, vì chỉ tiêu này cao thì tất nhiên khả năng thanh toán các khoản nợ vay là rất thấp.

Tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (1.12)$$

Tỷ suất tài trợ thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại với tỷ suất nợ, tỷ suất này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có tính độc lập cao về tài chính và ít bị sức ép của các chủ nợ, doanh nghiệp càng có nhiều cơ hội nhận tín dụng từ bên ngoài.

Tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn CSH}} \times 100 \quad (1.13)$$

Tỷ suất này thể hiện mức độ bảo đảm nợ bởi vốn chủ sở hữu, tỷ suất này càng cao thì tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

Khi tiến hành phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp ngoài phân tích ba chỉ tiêu trên chúng ta cần sử dụng thêm các số liệu về trung bình ngành hoặc số liệu định mức mà ngân hàng quy định đối với doanh nghiệp để có những đánh giá đúng đắn về tính tự chủ tài chính của doanh nghiệp.

+ Phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ

Trong công tác quản lý tài chính, mỗi nguồn vốn đều có liên quan đến thời hạn sử dụng vốn và chi phí sử dụng vốn, do vậy sự ổn định nguồn tài trợ cần phải được quan tâm đánh giá cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp, với ý nghĩa đó thì nguồn vốn doanh nghiệp được chia thành nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

Nguồn vốn thường xuyên là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng thường xuyên lâu dài vào hoạt động SXKD của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng trên một năm, bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay trung hạn, dài hạn. Cần lưu ý khoản nợ vay dài đến hạn trả không được xem là nguồn vốn thường xuyên.

Nguồn vốn tạm thời là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong thời gian ngắn thường là một năm hoặc một chu kỳ sản xuất, nguồn vốn tạm thời bao gồm: nợ lương, thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các khoản phải trả cho người bán, các khoản vay ngắn hạn ngân hàng,... Nguồn vốn tạm thời thường được sử dụng để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động.

Để phân tích tính ổn định nguồn tài trợ người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên (NVTX):

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad (1.14)$$

Tỷ suất nguồn vốn tạm thời (NVTT):

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn tạm thời} = \frac{\text{Nguồn vốn tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad (1.15)$$

Tỷ suất nguồn chủ sở hữu trên nguồn vốn thường xuyên:

$$\text{Tỷ suất NVCSH trên NVTX} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn thường xuyên}} \times 100 \quad (1.16)$$

Với tỷ suất NVTX càng lớn cho ta thấy sự ổn định tương đối trong thời gian trên một năm đối với nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng, trong thời gian này doanh nghiệp chưa bị áp lực thanh toán trong ngắn hạn. Ngược lại tỷ suất này thấp cho thấy nguồn tài trợ của doanh nghiệp hầu hết là các khoản nợ ngắn hạn, do vậy áp lực thanh toán các khoản nợ vay này là rất lớn.

Đối với tỷ suất nguồn vốn tạm thời hoàn toàn ngược lại với NVTX. Tuy nhiên để đánh giá chính xác hơn nữa tính ổn định về nguồn tài trợ của doanh nghiệp ta cần phải xem xét NVCSH trên NVTX. Tỷ suất này càng cao thì việc chịu áp lực trong thanh toán kể cả những khoản nợ dài hạn càng thấp, chứng tỏ nguồn tài trợ của doanh nghiệp càng ổn định. Tuy nhiên điều này có thể ảnh hưởng không tích cực đến hiệu ứng đòn bẩy tài chính trong việc sử dụng nguồn vốn vay của doanh nghiệp.

- Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp

Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp nhằm xác định sự đảm bảo cân đối giữa các yếu tố của nguồn tài trợ với các yếu tố của tài sản doanh nghiệp. Sự vận động của tài sản thường tách rời với thời gian sử dụng nguồn

vốn, nên khi nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố của tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp sẽ chỉ sự an toàn, tính bền vững lâu dài và cân đối trong tài trợ và sử dụng vốn trong doanh nghiệp và đích cuối cùng của việc nghiên cứu cân bằng tài chính là nhằm phát hiện những nhân tố hiện tại và tiềm tàng của sự mất cân bằng tài chính để từ đó có cơ sở để ngân hàng đưa ra quyết định cho vay và sử dụng vốn có hiệu quả đảm bảo khả năng thanh toán an toàn.

Trong phân tích cân bằng tài chính, có nhiều chỉ tiêu phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp, thông thường sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau:

+ Phân tích mối quan hệ vốn lưu động ròng và cân bằng tài chính

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản lưu động (TSLĐ) và đầu tư ngắn hạn (ĐTNH) tại thời điểm lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Còn vốn lưu động ròng chính là chênh lệch giữa tài sản lưu TSLĐ và ĐTNH với nguồn vốn tạm thời. Có hai cách tính vốn lưu động ròng của doanh nghiệp như sau:

$$\text{VLĐ ròng} = \text{Nguồn vốn thường xuyên} - \text{TSCĐ và ĐTDH} \quad (1.17)$$

$$\text{VLĐ ròng} = \text{TSLĐ và ĐTNH} - \text{Nguồn vốn tạm thời} \quad (1.18)$$

Chỉ số cân bằng thứ nhất thể hiện sự cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên một năm, chỉ tiêu này thể hiện nguồn gốc vốn lưu động.

Chỉ số cân bằng thứ hai thể hiện rõ cách thức sử dụng vốn lưu động ròng: VLĐ ròng được phân bổ vào các khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao, nó nhấn mạnh đến tính linh hoạt trong việc sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Chính vì vậy phân tích cân bằng tài chính qua chỉ tiêu và cách tính này nhấn mạnh đến phân tích bên trong, nó còn thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Dựa vào hai công thức xác định VLD ròng trên, có 03 trường hợp cân bằng tài chính của doanh nghiệp sau:

Trường hợp 1:

$$\text{VLD ròng} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Nguồn vốn thường xuyên}} - \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{ĐTDH}} < 0 \quad (1.19)$$

Trong trường hợp này nguồn vốn thường xuyên không đủ để tài trợ cho TSCĐ và đầu tư dài hạn, phần thiếu hụt này chắc chắn sẽ được bù đắp bằng một phần nguồn vốn tạm thời hay các khoản nợ ngắn hạn khác. Như vậy cân bằng tài chính trong trường hợp này là không tốt, doanh nghiệp luôn ở trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh và áp lực thanh toán rất nặng nề.

Trường hợp 2:

$$\text{VLD ròng} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Nguồn vốn thường xuyên}} - \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{ĐTDH}} = 0 \quad (1.20)$$

Trường hợp này nguồn vốn thường xuyên vừa đủ để tài trợ cho TSCĐ và ĐTDH, cân bằng tài chính có tiến triển hơn so với trường hợp 1, nhưng độ an toàn và bền vững lâu dài chưa cao, khả năng mất cân bằng dễ xảy ra.

Trường hợp 3:

$$\text{VLD ròng} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Nguồn vốn thường xuyên}} - \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{ĐTDH}} > 0 \quad (1.21)$$

Trong trường hợp này nguồn vốn thường xuyên không những sử dụng để tài trợ cho TSCĐ và đầu tư dài hạn mà còn sử dụng tài trợ cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp, cân bằng tài chính trong trường hợp này được đánh giá là tốt và an toàn.

+ Phân tích mối quan hệ giữa nhu cầu vốn lưu động (VLD) ròng và cân bằng tài chính

Các yếu tố thuộc vốn lưu động luôn có mối quan hệ với từng chu kỳ hoạt động SXKD của doanh nghiệp khi doanh thu tăng thì số dư khoản phải

thu khách hàng cũng gia tăng và ngược lại. Cũng trong chu trình đó hoạt động tiêu thụ gia tăng làm tăng dự trữ tồn kho ở doanh nghiệp và hoạt động cung ứng đến lượt nó sẽ làm gia tăng các khoản nợ và tín dụng đến nhà cung cấp, do những nhân tố tác động qua lại lẫn nhau nên chu kỳ sản xuất phát sinh về nhu cầu dự trữ hàng tồn kho, về các khoản phải thu. Do đó nhu cầu về vốn lưu động ròng được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nhu cầu} \\ \text{VLĐ ròng} \\ \text{(cơ bản)} \end{array} = \text{Hàng tồn kho} + \begin{array}{l} \text{Khoản phải thu} \\ \text{khách hàng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Nợ phải trả} \\ \text{người bán} \end{array} \quad (1.22)$$

$$\begin{array}{l} \text{Nhu cầu} \\ \text{VLĐ ròng} \\ \text{(tổng quát)} \end{array} = \text{Hàng tồn kho} + \text{Nợ phải thu} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (1.23)$$

+ Phân tích mối quan hệ giữa ngân quỹ ròng và cân bằng tài chính

Chỉ tiêu nhu cầu VLĐ ròng của doanh nghiệp thể hiện nhu cầu tài trợ trong ngắn hạn. Do đó khi phân tích cân bằng tài chính doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa VLĐ ròng và nhu cầu VLĐ ròng. Phần chênh lệch giữa VLĐ ròng và nhu cầu VLĐ ròng chính là ngân quỹ ròng (NQR) và được tính:

$$\text{Ngân quỹ ròng} = \text{VLĐ ròng} - \text{Nhu cầu VLĐ ròng} \quad (1.24)$$

$$\text{Ngân quỹ ròng} = \text{Tiền} - \text{Vay ngắn hạn} \quad (1.25)$$

NQR dương, thể hiện cân bằng tài chính của doanh nghiệp an toàn, lúc này vốn lưu động ròng sau khi bù đắp cho các khoản vay ngắn hạn vẫn còn thừa, trình trạng về áp lực thanh toán ở doanh nghiệp không xảy ra.

Trường hợp NQR = 0, điều này có nghĩa là vốn lưu động ròng vừa đủ tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động ròng, cân bằng tài chính của doanh nghiệp ít bền vững hơn so với NQR dương.

Nếu NQR âm, nghĩa là VLĐ ròng không đủ tài trợ cho nhu cầu

VLD rỗng, tất nhiên doanh nghiệp phải huy động những khoản vay ngắn hạn để bù đắp vào chỗ thiếu hụt đó. Cân bằng tài chính của doanh nghiệp trong trường hợp này được xem là kém an toàn.

c. Phân tích kết quả và khả năng sinh lời

Đối với ngân hàng thông qua việc phân tích kết quả kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp sẽ giúp các ngân hàng đưa ra các quyết định cho vay ngắn hạn hay dài hạn, nhiều hay ít vốn nhằm mục đích cuối cùng là thu hồi được vốn và đảm bảo an toàn tín dụng hoạt động cho vay của mình.

Ngân hàng thường dùng các chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời của tài sản, khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

- Phân tích tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận

+ Tốc độ tăng trưởng doanh thu là tỷ số quan trọng phản ánh mức độ tăng trưởng về doanh thu của doanh nghiệp. Nếu so với chỉ tiêu lạm phát mà chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu tăng mà lạm phát giảm hoặc không tăng thì mức độ tăng trưởng theo chiều hướng tốt, số lượng sản phẩm hàng hóa tiêu thụ của doanh nghiệp tăng và ngược lại. Nếu so với mức độ tăng trưởng thị trường mà chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu nhỏ hơn thì có nghĩa doanh nghiệp đang gặp khó khăn về khả năng cạnh tranh và thị phần trên thị trường.

$$\text{Tốc độ tăng trưởng doanh thu} = \frac{\text{Doanh thu năm sau}}{\text{Doanh thu năm trước}} - 1 \quad (1.26)$$

+ Tốc độ tăng trưởng doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính

$$\text{Tốc độ tăng trưởng doanh thu từ hoạt động KD chính} = \frac{\text{Doanh thu từ hoạt động KD chính năm sau}}{\text{Doanh thu từ hoạt động KD chính năm trước}} - 1 \quad (1.27)$$

+ Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận

Đây là chỉ số quan trọng để xem xét mức độ tăng trưởng về lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu sức tăng trưởng của doanh thu đánh giá được mức tăng trưởng về mặt số lượng thì tỷ lệ này đánh giá mức độ mở rộng về mặt chất lượng.

$$\text{Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận năm sau}}{\text{Tổng lợi nhuận năm trước}} - 1 \quad (1.28)$$

+ Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính

$$\text{Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận thuần năm sau}}{\text{Tổng lợi nhuận thuần năm trước}} - 1 \quad (1.29)$$

- Phân tích hiệu suất và khả năng sinh lời

+ Hiệu suất sử dụng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần (hoặc tổng giá trị sản xuất)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (1.30)$$

Chỉ tiêu này phản ánh với một đồng tài sản sử dụng bình quân trong kỳ đã tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần (hoặc giá trị sản xuất). Hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

+ Hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.31)$$

Hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần phản ánh một đồng doanh thu thuần trong kỳ đem lại mấy đồng lợi nhuận. Hệ số này càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lợi của vốn càng cao và doanh nghiệp kinh doanh càng có hiệu quả.

+ Sức sinh lời của tài sản

$$\text{Sức sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (1.32)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng tài sản đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và lãi vay, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng tốt, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu

$$\text{Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (1.33)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp.

+ Khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (1.34)$$

Chỉ tiêu này phản ánh độ an toàn, khả năng thanh toán lãi tiền vay của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao khả năng sinh lợi của vốn vay càng tốt, điều này chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán chi phí lãi vay và còn thanh toán được nợ gốc, cho thấy tiền vay đã được sử dụng có hiệu quả. Khi tỷ lệ sinh lời của vốn đầu tư cao hơn lãi suất vay ngân hàng thì ngân hàng có thể tiếp tục cho doanh nghiệp vay thêm tiền đầu tư và hoạt động SXKD.

1.3. TỔ CHỨC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Mối quan tâm hàng đầu của các ngân hàng chủ yếu là khả năng trả nợ của doanh nghiệp và khoản tiền lãi của doanh nghiệp trả cho ngân hàng. Do vậy mục đích phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là xác định khả năng hoàn trả nợ vay của doanh nghiệp. Từ đó, so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các ngân hàng cũng quan tâm đến tỷ suất tự tài trợ, bởi vì tỷ số này càng cao thì khoản vốn chủ sở hữu càng lớn - đây là khoản bảo đảm cho các ngân hàng trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro. Do đó mục tiêu chủ yếu của phân tích tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay đối với các ngân hàng là khả năng thanh toán và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.1. Thu thập tài liệu và xử lý số liệu

Để đạt được hiệu quả cao trong phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, việc thu thập và xử lý số liệu trước hết phải đảm bảo tính chính xác, toàn diện và khách quan.

Những tài liệu làm căn cứ phân tích thường bao gồm tất cả các số liệu trên báo cáo tài chính 2 năm liền kề trước thời điểm đề nghị vay vốn.

Chất lượng phân tích phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng tài liệu thu thập được. Bởi vậy, sau khi thu thập được đầy đủ những tài liệu, cán bộ tin dụng cần phải tiến hành thẩm định độ tin cậy, sự hợp lý, hợp lệ của các số liệu trên báo cáo tài chính do doanh nghiệp cung cấp thông qua việc kiểm tra các sổ dư đầu kỳ, sổ dư cuối kỳ của các báo cáo tài chính, kiểm tra bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả SXKD, bảng cân đối số phát sinh tài khoản, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1.3.2. Tính toán các chỉ số phục vụ cho việc phân tích báo cáo tài chính.

Cán bộ tín dụng sẽ lấy các số liệu từ các báo cáo tài chính do doanh nghiệp cung cấp như lấy các số liệu từ bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh nhập vào phần mềm Excell để nhận được bảng các chỉ số tài chính của doanh nghiệp.

1.3.3. Lập báo cáo phân tích tài chính khách hàng

Sau khi hoàn thành công việc thẩm định và phân tích báo cáo tài chính khách hàng, cán bộ tín dụng ngân hàng lập báo cáo thẩm định, phân tích hoàn chỉnh đưa ra các ý kiến nhận xét về tình hình tài chính của khách hàng đi vay rồi trình Lãnh đạo ngân hàng phê duyệt.

Sản phẩm cuối cùng của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là báo cáo kết quả phân tích tài chính doanh nghiệp. Báo cáo phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là bảng tổng hợp những đánh giá cơ bản về thực trạng và tiềm năng về tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra những kết luận cụ thể về tình hình tài chính của doanh nghiệp, để từ đó đưa ra quyết định cho vay hay không đối với doanh nghiệp.

Như vậy kết quả phân tích và thẩm định báo cáo tài chính doanh nghiệp cộng với những thông tin khác, chính sách tín dụng, mục tiêu của ngân hàng,... là cơ sở để ngân hàng quyết định cho vay hay không đối với khách hàng.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

2.1. HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH (BIDV BÌNH ĐỊNH)

2.1.1. Giới thiệu về Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định

Ngày 30/3/1977 Chi nhánh Ngân hàng Kiến thiết tỉnh Nghĩa Bình tiền thân của chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Bình Định hiện nay ra đời, trực thuộc Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam, theo Quyết định số 580 ngày 15/11/1967 của Bộ Tài chính, với chức năng nhiệm vụ: quản lý, cấp phát, cho vay và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các công trình xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh.

Ngày 01/07/1989 Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có Quyết định số 99/NH-QĐ quyết định giải thể Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và xây dựng khu vực Nghĩa Bình và thành lập Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và xây dựng khu vực Bình Định và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và xây dựng khu vực Quảng Ngãi trực thuộc Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Việt Nam và hoạt động theo Quyết định số 43/NH-QĐ ngày 17/06/1988 của Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

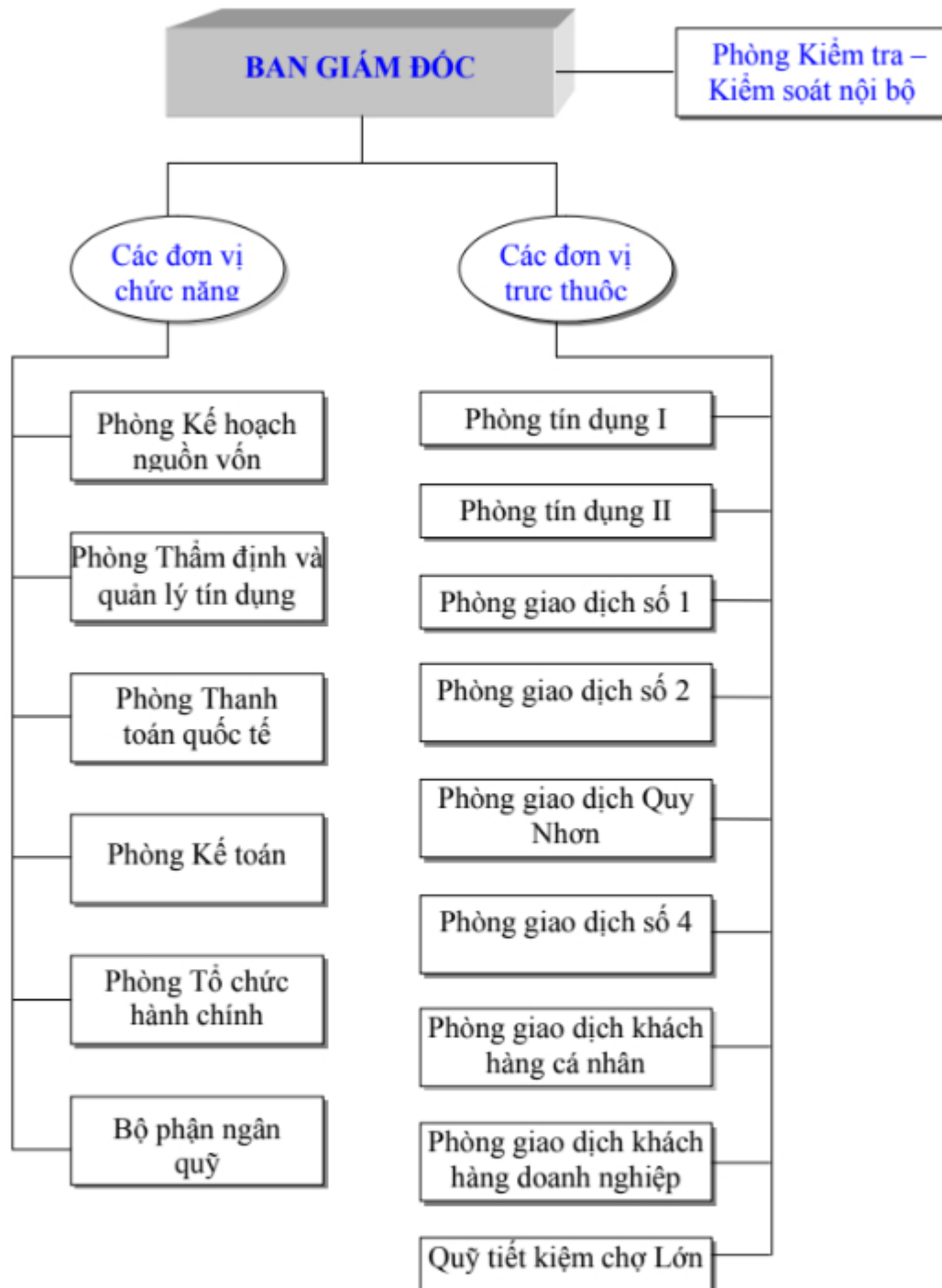
Ngày 14/11/1990 Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các chi nhánh đổi tên theo trong đó có Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định. Đây là thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý

của nhà nước. Do vậy nhiệm vụ của Ngân hàng Đầu tư và phát triển được thay đổi cơ bản: tiếp tục nhận vốn ngân sách để cho vay các dự án thuộc chỉ tiêu kế hoạch của nhà nước, huy động các nguồn vốn trung và dài hạn để cho vay đầu tư và phát triển; kinh doanh tiền tệ tín dụng và dịch vụ ngân hàng chủ yếu đầu tư phát triển của đất nước.

Mô hình tổ chức của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Định, bao gồm: 16 phòng, ban. Trong đó: có 06 phòng chức năng, 09 phòng nghiệp vụ và một phòng kiểm tra - kiểm soát nội bộ với gần 150 cán bộ công nhân viên trong toàn chi nhánh.

BIDV Bình Định là một trong những ngân hàng có mạng lưới phân phối lớn nhất trong hệ thống các ngân hàng thương mại tại Bình Định. Hội sở chính và 07 Phòng giao dịch, Quỹ tiết kiệm:

- Hội sở chính, địa chỉ 72 Lê Duẩn, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- Phòng giao dịch số 1, địa chỉ: 399 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- Phòng giao dịch số 2, địa chỉ: 57 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- Phòng giao dịch số 4 địa chỉ: 01 Đống Đa, TP. Quy Nhơn, Bình Định
- Phòng giao dịch Quy Nhơn, địa chỉ: 197 Tăng Bạt Hổ, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- Phòng giao dịch Nguyễn Thái Học, địa chỉ: 376 Nguyễn Thái Học, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- Phòng giao dịch, địa chỉ: 07 Lê Duẩn, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- Quỹ tiết kiệm chợ Lớn địa chỉ: 77 Phan Bội Châu, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- 13 máy ATM và các điểm POS trên địa bàn Bình Định , sẵn sàng phục vụ mọi nhu cầu khách hàng. Quý khách có thể tra cứu qua Website: <http://www.bidv.com.vn>.



(Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính-BIDV Bình Định)

Sơ đồ 2.1. Tổ chức của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định

2.1.2. Tình hình hoạt động cho vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định

Mặc dù trong những năm gần đây phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, sự cạnh tranh của nhiều ngân hàng thương mại mới ra đời và nhất là ảnh hưởng tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu, song được sự quan tâm kịp thời của lãnh đạo các cấp, đồng thời vận dụng linh hoạt các chính sách của Đảng, Nhà nước vào điều kiện thực tế của địa phương, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định đã nhanh chóng triển khai những bước đi phù hợp và vững chắc, huy động tốt nguồn vốn đầu tư phát triển và sử dụng cho vay có hiệu quả.

Vốn huy động của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định hàng năm tăng và sử dụng vốn có hiệu quả nguồn vốn đã huy động được. Thông qua các biện pháp nhằm đơn giản hóa các thủ tục, tiếp cận được các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mạnh dạn tư vấn xây dựng các ý tưởng, các dự án ở địa phương phát triển, đã giúp Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định thu hút ngày càng đông các khách hàng (nếu năm 2005 Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định chỉ có 8 nghìn khách hàng, thì đến năm 2011 đã đạt trên 15 nghìn khách hàng). Kết quả trên không chỉ giúp ngân hàng có được nguồn thu rất lớn từ hoạt động cho vay mà còn đem về cho ngân hàng các khoản thu khác từ phát triển dịch vụ.

Ngoài hoạt động chính là huy động vốn và cho vay là chủ yếu, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định còn có một số hoạt động khác như: kinh doanh ngoại tệ, bảo lãnh, thanh toán chuyển tiền, quản lý tài sản,... Công tác hoạch toán kế toán kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định luôn đảm bảo chính xác, đặc biệt ngân hàng đã tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ theo dự án tư vấn hỗ trợ thực hiện chương trình tái cơ cấu Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam

và một số chương trình nghiệp vụ được lựa chọn như: tín dụng, quản lý rủi ro, quản lý tài sản, kiểm toán nội bộ (dự án do Công ty tư vấn quốc tế IFG thực hiện theo hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) theo thông lệ quốc tế.

Bảng 2.1. Kết quả tín dụng và kinh doanh của BIDV Bình Định

(Đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
A. Về tín dụng			
I. Tổng nguồn vốn	2.156.096	2.207.180	2.231.890
1. Nhận vốn điều chuyển trong hệ thống	943.244	871.213	721.791
2. Nhận vốn tài trợ, ủy thác			
3. Tiền gửi, tiền vay của các tổ chức TD	203.683	222.536	182.366
4. Vốn huy động	1.009.169	1.113.431	1.327.733
- Tiền gửi khách hàng	504.509	625.572	795.547
- Tiền gửi tiết kiệm	271.913	344.744	399.564
+ Tiết kiệm có kỳ hạn	270.920	343.602	341.797
+ Tiết kiệm không kỳ hạn	993	1.142	57.767
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu	232.747	143.115	132.622
II. Sử dụng vốn			
1. Tổng doanh số cho vay 12 tháng	2.706.630	3.192.420	4.164.779
- Doanh số cho vay ngắn hạn	2.392.893	2.841.417	3.358.457
- Doanh số cho vay trung, dài hạn	313.737	351.003	806.322
2. Doanh số thu nợ 12 tháng	2.631.281	3.182.989	5.099.924
- Doanh số thu nợ ngắn hạn	2.205.084	2.794.613	2.731.449
- Doanh số thu nợ trung, dài hạn	426.197	388.376	2.368.475
3. Tổng dư nợ tín dụng	2.069.333	2.077.851	2.082.147
- Dư nợ ngắn hạn	1.075.078	1.142.384	1.429.810
- Dư nợ trung, dài hạn	994.255	935.467	652.337
4. Nợ xấu	34.750	49.340	58.522
- Nợ quá hạn	9.353	48.272	57.715
- Nợ chờ xử lý	23.609	0	0
- Nợ khoanh	1.788	1.068	807
B. Lợi nhuận	18.631	27.069	35.203

(Nguồn: phòng Kế hoạch và nguồn vốn – BIDV Bình Định)

Qua bảng 2.1 cho thấy việc sử dụng vốn của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định cũng đạt được những kết quả khả quan, liên tục tăng trong 3 năm từ năm 2009 đến năm 2011, Ngân hàng luôn hoàn thành vượt mức dư nợ tín dụng theo kế hoạch nhà nước. Năm 2011 Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định có mức dư nợ 2.082 tỷ đồng chiếm trên 40% trong tổng vốn đầu tư tín dụng toàn địa bàn, trong đó dư nợ trung và dài hạn chiếm 31,33%. Vốn tín dụng của ngân hàng là nguồn lực vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của các thành phần kinh tế trên địa bàn, đặc biệt là các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định. Như vậy, qua số liệu trên cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định chủ yếu được sử dụng cho vay, còn lại là ngân quỹ của ngân hàng, tiền gửi tại ngân hàng nhà nước và một ít mua trái phiếu Chính phủ.

Bảng 2.2. Dư nợ cho vay theo ngành của Ngân hàng BIDV Bình Định

Năm	2009		2010		2011	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tổng dư nợ	2.069.333	100	2.077.851	100	2.082.146	100
- Công nghiệp khai thác mỏ và chế biến	325.246	15,7	453.039	21,8	1.005.384	48,29
- Nông nghiệp và lâm nghiệp	101.199	4,9	120.087	5,8	130.429	6,26
- Thương nghiệp, dịch vụ, khách sạn	895.620	43,3	899.257	43,3	631.289	30,32
- Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	11.076	0,5	24.845	1,2	67.173	3,23
- Thủy sản	20.609	1,0	13.602	0,7	35	0,002
- Xây dựng	554.961	26,8	472.765	22,8	631.289	1,08
- Các ngành khác	160.622	7,8	94.256	4,5	225.393	10,83

(Nguồn: phòng Kế hoạch và nguồn vốn - BIDV Bình Định)

Trong cơ cấu dư nợ theo ngành, bảng 2.2 cho thấy rằng Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định tập trung cho vay một số ngành, lĩnh vực như: công nghiệp khai thác, chế biến, thương nghiệp, dịch vụ, xây dựng và nông nghiệp, lâm nghiệp, Trong đó những lĩnh vực có thể mạnh truyền thống của ngân hàng như thương mại xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao là 895 tỷ đồng và 899 tỷ đồng chiếm 43,3% trong tổng dư nợ của ngân hàng vào năm 2009 và 2010 nhưng đến năm 2011 thì dư nợ cho vay trong lĩnh vực công nghiệp khai thác mỏ, chế biến chiếm tỷ trọng cao hơn trong lĩnh vực này tăng lên 1.005 tỷ đồng chiếm 48,29% trong tổng dư nợ của ngân hàng. Sự thay đổi này là hoàn toàn phù hợp với thực tế phát triển của các ngành kinh tế tại địa bàn tỉnh Bình Định, chính sách và định hướng phát triển kinh tế tại địa phương. Điều này cho thấy Ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh Bình Định đã rất nhạy bén trong việc sử dụng vốn của mình, Ngân hàng luôn luôn thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế và môi trường kinh doanh.

Bên cạnh đó cũng cho thấy tình hình nợ xấu của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.3. Tình hình dư nợ và nợ xấu của BIDV Bình Định

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tổng dư nợ (Triệu đồng)	2.069.333	2.077.851	2.082.147
Nợ Xấu (Triệu đồng)	34.750	49.340	58.522
Nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	1,68	2,37	2,81

(Nguồn: phòng Kế hoạch và nguồn vốn - BIDV Bình Định)

Qua bảng 2.3 cho thấy tình hình nợ xấu của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định qua 3 năm: năm 2008 là 34,750 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,68% trong tổng dư nợ; năm 2009 là 49,340 tỷ đồng chiếm 2,37% trong tổng dư nợ; năm 2010 là 58,522 tỷ đồng chiếm 2,81% trong tổng

đư nợ, qua các năm tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng dưới 5%, đây là mức được xác định theo tiêu chuẩn phân loại nợ của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ chiếm tỷ lệ thấp, nhưng số nợ xấu trong 3 năm tương đối cao và có xu hướng ngày càng tăng lên, trước tình hình đó Lãnh đạo Ngân hàng rất quan tâm đến tình hình nợ xấu này và tìm mọi biện pháp để giảm thiểu tối đa số nợ xấu này làm cho tình hình tài chính và cho vay của Ngân hàng được lành mạnh. Để đạt được kết quả giảm thiểu tối đa số nợ xấu, đòi hỏi sự nỗ lực cố gắng của Lãnh đạo, cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi thực hiện cho vay cần phải kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động cho vay và thu hồi nợ, mà đặt biệt là bộ phận Thẩm định và quản lý tín dụng của ngân hàng cần phải được kiện toàn và nâng cao chất lượng hơn nữa để thông qua công tác thẩm định, phân tích báo cáo tài chính khách hàng sẽ hạn chế đi phần nào tình hình nợ xấu của ngân hàng nhất là trong giai đoạn tình hình cạnh tranh tín dụng của nước ta hiện nay.

2.1.3. Quy trình cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định

Căn cứ vào Quy định số 3999/QĐ-QLTD1 ngày 14/7/2009 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp tín dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp. Đảm bảo hoạt động cấp tín dụng diễn ra thống nhất, khoa học, tạo cơ chế giám sát hiệu quả và nhằm mục đích hạn chế, phòng ngừa rủi ro. Xác định trách nhiệm của từng khâu, từng bước trong quy trình cấp tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng. Tiêu chuẩn hoá các yêu cầu thủ tục theo Tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001 – 2000.

Tất cả các cán bộ có liên quan từ khâu tiếp thị khách hàng và lập đề xuất cấp tín dụng cho đến khi thanh lý hợp đồng tín dụng phải tuân thủ trình

tự, thủ tục cấp tín dụng theo Quy định này, qua các bước như sau:

Bước 1: Tiếp thị và nhận hồ sơ

Cán bộ quan hệ khách hàng (QHKH) là đầu mối tiếp thị; Tiếp nhận nhu cầu sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của BIDV Bình Định từ Khách hàng. Trên cơ sở nhu cầu của Khách hàng, Cán bộ QHKH hướng dẫn khách hàng lập Hồ sơ tín dụng gồm:

- Giấy đề nghị tín dụng: Đề nghị vay vốn/bảo lãnh theo hạn mức hoặc theo món (01 bản gốc);
- Hồ sơ pháp lý của khách hàng;
- Hồ sơ về tình hình tài chính của khách hàng (liên quan đến công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng);
- Hồ sơ về dự án, phương án tín dụng;
- Hồ sơ đảm bảo tiền vay/nghĩa vụ bảo lãnh.

Khi tiếp nhận Hồ sơ khách hàng, Cán bộ quan hệ khách hàng lập Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Bước 2: Đánh giá, phân tích và lập Báo cáo đề xuất tín dụng

Căn cứ Hồ sơ tín dụng của Khách hàng, Cán bộ QHKH thực hiện nghiên cứu, đánh giá, phân tích theo những nội dung sau:

- Đánh giá chung về khách hàng
- Về tình hình tài chính của khách hàng
- Phân tích, đánh giá về Phương án sản xuất, kinh doanh; Dự án đầu tư; Khả năng vay trả của khách hàng để xác định hình thức cấp tín dụng phù hợp
- Đánh giá về tài sản bảo đảm theo quy định
- Đánh giá toàn diện rủi ro và các biện pháp phòng ngừa
- Chấm điểm tín dụng và xếp hạn khách hàng
- Lập báo cáo đề xuất tín dụng

Bước 3: Phê duyệt Báo cáo đề xuất tín dụng

- Lãnh đạo Phòng QHKH/Lãnh đạo Phòng tài trợ dự án thực hiện kiểm tra lại các nội dung trong Báo cáo đề xuất tín dụng, ghi ý kiến vào Báo cáo đề xuất, ký kiểm soát và trình PGĐ QHKH.

- Báo cáo đề xuất tín dụng với đầy đủ chữ ký của Cán bộ QHKH và Lãnh đạo Phòng QHKH/Lãnh đạo Phòng tài trợ dự án/Lãnh đạo Phòng Giao dịch cùng toàn bộ hồ sơ tín dụng của khách hàng được trình PGĐ QHKH xem xét phê duyệt.

Bước 4: Phê duyệt cấp tín dụng

- Các trường hợp cấp tín dụng không phải qua thẩm định rủi ro: Khoản tín dụng được coi là phê duyệt cấp tín dụng khi PGĐ QHKH/cấp có thẩm quyền ký phê duyệt đồng ý cấp tín dụng trên Báo cáo đề xuất tín dụng.

- Các trường hợp cấp tín dụng phải qua thẩm định rủi ro: Đối với khoản tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt rủi ro của Giám đốc/PGĐ QLRR tín dụng: Khoản tín dụng được coi là phê duyệt cấp tín dụng khi có đầy đủ chữ ký phê duyệt của Phó giám đốc Quan hệ khách hàng trên Báo cáo đề xuất tín dụng và Giám đốc/PGĐ quản lý rủi ro tín dụng trên Báo cáo thẩm định rủi ro.

Bước 5: Giải ngân

- Bộ phận Quan hệ khách hàng chịu trách nhiệm: Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra mục đích, điều kiện giải ngân, hạn mức tín dụng của khách hàng; Chịu trách nhiệm đầy đủ về việc kiểm tra nội dung, tính chất của hồ sơ giải ngân (tính hợp pháp, hợp lệ của hoá đơn, chứng từ giải ngân, hợp đồng kinh tế...).

- Trên cơ sở hồ sơ giải ngân của Bộ phận Quan hệ khách hàng chuyển sang, Bộ phận Quản trị tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ giải ngân, hạn mức tín dụng của khách hàng, việc thực hiện các điều kiện được phê duyệt, các điều kiện giải ngân được quy định trong hợp đồng tín

dụng, Quyết định phê duyệt tín dụng, thẩm quyền và chữ ký của cán bộ đề xuất và phê duyệt đề xuất giải ngân.

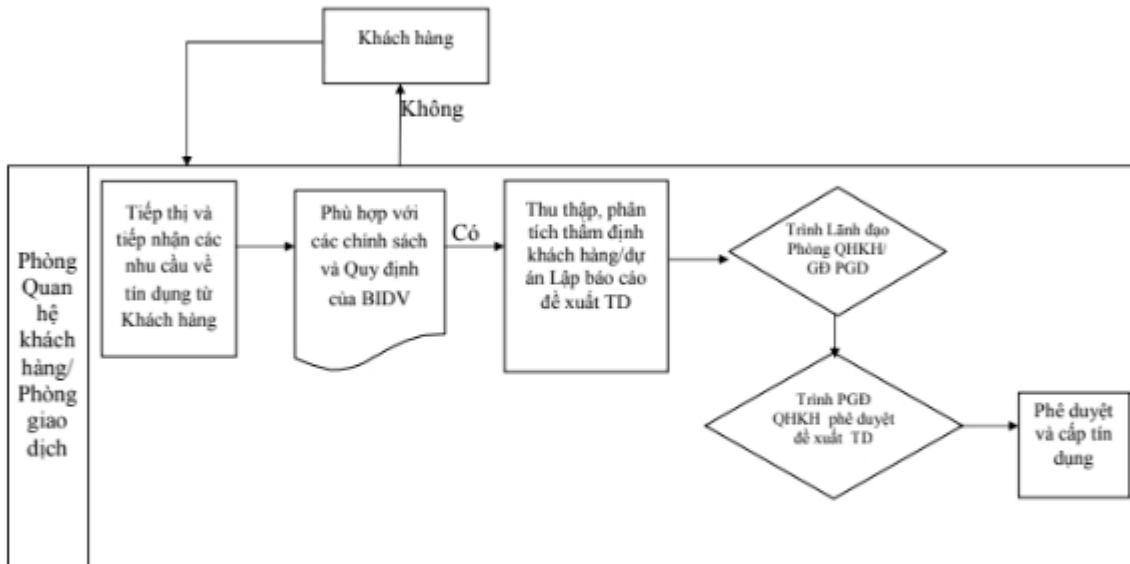
- Căn cứ vào Đề xuất giải ngân của Bộ phận QHKH, Bộ phận QTTD (hoặc Tờ trình giải ngân của Bộ phận QTTD) và hồ sơ giải ngân, cấp có thẩm quyền của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định phê duyệt giải ngân xem xét ra quyết định.

Bước 6: Thu nợ, lãi, phí

- Thông báo, đơn đốc khách hàng trả nợ gốc, lãi, phí: Bộ phận QHKH chịu trách nhiệm thông báo và đơn đốc khách hàng trả nợ gốc, lãi và phí đúng hạn. Đối với khách hàng vay vốn thường xuyên, vay trả sòng phẳng, tùy trường hợp cụ thể Phó Giám đốc QHKH/Giám đốc Ban QHKH doanh nghiệp của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định quyết định không cần phải thông báo bằng văn bản việc trả nợ gốc, lãi, phí.

- Định kỳ hàng tháng, Bộ phận Dịch vụ khách hàng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định thực hiện in các chứng từ thu gốc, lãi tự động để chuyển cho khách hàng cùng với sổ phụ. Đến hạn thu nợ gốc, lãi, phí Bộ phận QTTD lập chi thị thu nợ gửi Bộ phận Dịch vụ khách hàng để thực hiện thu nợ gốc, lãi, phí và thực hiện kiểm tra đối chiếu số dư sau khi thu nợ gốc, lãi, phí.

- Các trường hợp phát sinh nợ quá hạn: Khách hàng không trả nợ (bao gồm gốc, lãi, phí) đúng hạn mà không được của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định cho gia hạn nợ/Điều chỉnh kỳ hạn nợ.



(Nguồn: phòng Tín dụng và thẩm định - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định)

Sơ đồ 2.2: Quy trình cho vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định

2.2. QUY TRÌNH PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

Phân tích báo cáo tài chính khách hàng là một khâu quan trọng trong quy trình cho vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định để cấp tín dụng cho khách hàng và được cán bộ tín dụng ngân hàng xem xét khách hàng trên có đủ điều kiện để cấp tín dụng hay không, có đáng tin cậy để ngân hàng cấp tín dụng hay không, có khả năng thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện các khoản tín dụng hay không. Trên cơ sở đó mới trình cấp thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng.

Căn cứ vào nguồn thông tin khách hàng đi vay cung cấp cho Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định là báo cáo tài chính hai năm gần nhất của khách hàng, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số nguồn thông tin khác để cán bộ tín dụng của ngân hàng tiến hành lập các bảng phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp của khách hàng và thông tin thu thập từ các bên thứ ba như Cơ quan kiểm toán, Cơ quan thuế, CIC Ngân hàng nhà nước Việt Nam, bạn hàng của khách hàng và trên thông tin đại chúng,...

Theo Phụ lục VI, của Quy định số 3999/QĐ-QLTD1 ngày 14/7/2009 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam về hướng dẫn phân tích đánh giá tình hình tài chính khách hàng đối với khách hàng là doanh nghiệp. Trên cơ sở của phụ lục này, cán bộ thẩm định của ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định khi tiến hành phân tích báo cáo tài chính của khách hàng phải căn cứ vào cáo nội dung trong phụ lục này để tiến hành phân tích báo cáo tài chính khách hàng.

Bảng 2.4. Hướng dẫn phân tích đánh giá tình hình tài chính khách hàng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH	MỤC ĐÍCH
I	Chỉ tiêu thanh khoản (thanh toán)		
A	Nhóm chỉ tiêu chính theo định hạng tín dụng nội bộ:		
1	Khả năng thanh toán hiện hành	= Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	Chỉ tiêu này cho biết khả năng doanh nghiệp có thể đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.
2	Khả năng thanh toán nhanh	= (Tài sản ngắn hạn- Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán đối với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản lưu động (không kể hàng tồn kho).
3	Khả năng thanh toán tức thời	= (Tiền và các khoản tương đương tiền)/ Nợ ngắn hạn	Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán tức thời đối với các khoản nợ ngắn hạn của DN bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
B	Nhóm chỉ tiêu bổ sung:		
4	Thời gian thanh toán công nợ	= Giá trị các khoản phải trả quân (đầu	Đây là khoảng thời gian chiếm dụng vốn vay của DN.

	(<i>đơn vị: ngày</i>)	kỳ và cuối kỳ)/ Giá vốn hàng bán trung bình ngày	Thời gian càng dài thì khả năng trả nợ vốn vay đúng hạn đối với Ngân hàng càng tốt và ngược lại.
II	Chỉ tiêu hoạt động		
A	Nhóm chỉ tiêu chính theo định hạng tín dụng nội bộ:		
5	Vòng quay vốn lưu động	= Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Chỉ tiêu này cho biết hiệu suất sử dụng tài sản lưu động của DN, cụ thể là cứ 1 đơn vị tài sản lưu động sử dụng trong kì tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu thuần.
6	Vòng quay hàng tồn kho	= Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	Chỉ tiêu này cho biết hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng trong một chu kỳ kinh doanh để tạo ra doanh thu.
7	Vòng quay các khoản phải thu	= Doanh thu thuần/ Các khoản phải thu bình quân	Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ kinh doanh, để đạt được doanh thu thì DN phải thu bao nhiêu vòng.
8	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	= Doanh thu thuần/ Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân	Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đơn vị TSCĐ sử dụng trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu

B	Nhóm chỉ tiêu bổ sung:		
9	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	= Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân	Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị TS của DN tạo ra bao nhiêu giá trị doanh thu
10	Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần trong kỳ	= (Doanh thu thuần kỳ hiện tại – Doanh thu thuần kỳ trước)/ Doanh thu thuần kỳ trước x100%	Chỉ tiêu này cho biết doanh thu của DN tăng/ giảm so với kỳ trước như thế nào. Nó phản ánh tốc độ tăng thị phần của DN
III	Chỉ tiêu cân nợ và cơ cấu TS, NV		
A	Nhóm chỉ tiêu chính theo định hạng tín dụng nội bộ:		
11	Tổng nợ phải trả/ Tổng tài sản	= Tổng nợ phải trả/ Tổng tài sản	Chỉ tiêu này cho biết tỷ trọng tổng tài sản được tài trợ bằng nợ của DN.
12	Nợ dài hạn/ Vốn chủ sở hữu	= Nợ dài hạn/ Vốn chủ sở hữu	Chỉ tiêu này cho biết tỷ trọng nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu mà DN sử dụng để tài trợ cho tổng tài sản của nó.
B	Nhóm chỉ tiêu bổ sung:		
13	Hệ số Tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu	= Tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu x100%	Chỉ tiêu này cho biết giá trị TSCĐ của DN được tài trợ bằng vốn CSH chiếm bao nhiêu %.
14	Tốc độ gia tăng	= (Tổng tài sản kỳ	Chỉ tiêu này cho biết sự gia

	Tài sản	hiện tại- Tổng tài sản kỳ trước)/ Tổng tài sản kỳ trước x100%	tăng về quy mô của DN.
15	Khả năng trả nợ gốc trung và dài hạn	= (Thu nhập sau thuế dự kiến năm tới+ Chi phí khấu hao dự kiến năm tới)/ Vốn vay trung dài hạn đến hạn trả trong năm tới.	Chi tiêu này đánh giá khả năng trả nợ gốc trung và dài hạn của DN trong năm tiếp theo.
IV	Chỉ tiêu thu nhập		
A	Nhóm chỉ tiêu chính theo định hạng tín dụng nội bộ:		
16	Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần	= Lợi nhuận thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Doanh thu thuần	Chi tiêu này cho biết hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cứ 1 đơn vị doanh thu thuần trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận gộp
17	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	= (Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh- Thu nhập từ hoạt động tài chính+ Chi phí cho hoạt động tài chính)/ Doanh thu thuần	Chi tiêu này cho biết cứ 1 đơn vị doanh thu thuần thu được trong kỳ tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.
18	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ	= Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở	Chi tiêu này cho biết cứ 1 đơn vị vốn chủ sở hữu bình quân

	sở hữu bình quân (ROE)	hữu bình quân	đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của DN càng cao.
19	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	= Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng tổng tài sản bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả sử dụng tổng tài sản của DN càng cao.
20	EBIT/ Chi phí lãi vay	= (Lợi nhuận trước thuế + Chi phí lãi vay)/ Chi phí lãi vay	Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả sử dụng đòn cân nợ của doanh nghiệp, cứ 1 đơn vị chi phí lãi vay bỏ ra trong kỳ tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận trước thuế và lãi vay.
B Nhóm chỉ tiêu bổ sung:			
21	Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế	= (Lợi nhuận sau thuế kỳ hiện tại - Lợi nhuận sau thuế kỳ trước)/ Lợi nhuận sau thuế kỳ trước x100%	Đây là chỉ tiêu phản ánh sự gia tăng/ suy giảm thu nhập của DN. Nó phản ánh hiệu quả kinh doanh của DN kỳ này so với kỳ trước, qua đó phản ánh tổng thể tài chính của DN là tốt lên hay xấu đi.

V	Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng lao động		
A	Nhóm chỉ tiêu chính theo định hạng tín dụng nội bộ:		
B	Nhóm chỉ tiêu bổ sung:		
22	Hiệu suất sử dụng lao động	= (Lợi nhuận từ hoạt động + Chi phí lao động + Thuế & các loại Phí, lệ Phí + khấu hao tài sản cố định) / Số lao động bình quân trong kỳ	Đây là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng lao động của DN, nó phản ánh giá trị mới tạo thêm của mỗi lao động trong doanh nghiệp là cao hay thấp. Chỉ tiêu này càng cao, tức là hiệu quả lao động trong doanh nghiệp càng cao và ngược lại.
23	Hệ số chi phí lao động	= Chi phí lao động / (Lợi nhuận từ hoạt động + Chi phí lao động + Thuế & các loại Phí, lệ Phí + khấu hao tài sản cố định)	Đây là chỉ tiêu phản ánh chi phí cho lao động trên tổng giá trị mới tạo thêm của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả khai thác lao động của doanh nghiệp.

(Nguồn: Phụ lục VI, Quy định 3999/QĐ-QLTDI ngày 14/7/2009 của BIDV)

Hiện nay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định đang tiến hành phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay trên hai lĩnh vực: cho vay tín dụng đầu tư (TDĐT) và cho vay tín dụng xuất khẩu (TDXK). Minh họa công tác phân tích báo cáo tài chính hai khách hàng là Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương (nhu cầu vay vốn 5.000.000.000 đồng để trồng rừng tại địa bàn xã Canh Hiến,

huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) và Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (nhu cầu vay vốn 10.000.000.000 đồng để thu mua sản lát xuất khẩu). Để phục vụ hoạt động cho vay hai lĩnh vực cho vay tín dụng đầu tư và cho vay tín dụng xuất khẩu tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định, công tác thẩm định phân tích báo cáo tài chính hai khách hàng trên được tiến hành như sau:

2.2.1. Công tác thẩm định báo cáo tài chính khách hàng

Sau khi tiếp nhận hồ sơ từ Bộ phận quan hệ khách hàng, Cán bộ phòng Quản lý tín dụng Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định tiến hành đánh giá về tính pháp lý của khách hàng xin cấp tín dụng có đủ năng lực pháp lý theo quy định của pháp luật, kiểm tra tính pháp nhân của người đại diện theo pháp luật xin cấp tín dụng, xem xét khách hàng có thỏa mãn các điều kiện thuộc đối tượng cấp tín dụng hay không.

Hồ sơ vay của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương và Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định, được tiếp nhận từ phòng Quan hệ khách hàng và Phòng Giao dịch sau khi đã kiểm tra phù hợp với các chính sách và quy định của BIDV Bình Định, chuyển đến phòng Thẩm định và quản lý tín dụng, cán bộ phòng Thẩm định và quản lý tín dụng sẽ tiến hành thẩm định báo cáo tài chính của hai khách hàng như sau:

- Thẩm tra tính trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của khách hàng: Kiểm tra tính khớp đúng, hợp lý các số liệu ghi trên báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương và Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định như sau:

+ Kiểm tra báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ) đúng là của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương và Công ty CP Lương thực Bình Định đã phát hành, đối chiếu với báo cáo tài chính của hai khách hàng đã gửi

với Cục Thuế và Sở Kế hoạch đầu tư Bình Định xác nhận phù hợp và gửi thư cho hai đơn vị trên để xác nhận báo cáo của mình phát hành.

+ Kiểm tra, tính toán lại các số liệu của Công ty TNHH XD TH Minh Phương và Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định trình bày và khai trong báo cáo tài chính đảm bảo tính trung thực và đúng các quy định hiện hành.

+ Cán bộ phòng Thẩm định và quản lý tín dụng tiến hành kiểm tra, xác minh hai khách hàng trên có còn tồn tại hoạt động không: Qua kiểm tra, xác minh hai khách hàng trên hiện đang có còn hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa điểm đăng ký kinh doanh:

Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương có trụ sở chính: khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100267 692 đăng ký ngày 21 tháng 04 năm 1997, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Vốn điều lệ: 5.200.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cấp thoát nước. Trồng rừng. Sản xuất đá xây dựng. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Cổ phần Lương thực Bình Định có trụ sở chính: 557 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 03 000 176 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến mua bán hàng lương thực, nông, lâm thủy sản. Mua bán, đại lý hàng công nghệ phẩm, thực phẩm tiêu dùng. Mua bán bao bì, thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng, xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, mù cao su, xe máy, thiết bị, phụ tùng máy, phân bón, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Hiện tại hai khách hàng trên có khai báo thuế giá trị gia tăng hàng tháng với Cục thuế Bình Định, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán cuối năm với Cục Thuế Bình Định, Sở Kế hoạch và đầu tư, Cục Thống kê Bình Định.

- Thẩm định tính tuân thủ báo cáo tài chính của khách hàng:

+ Cán bộ phòng Thẩm định và quản lý tín dụng kiểm tra Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương và Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định đã nộp đủ báo cáo tài chính hai năm gần nhất (năm 2010 và năm 2011) trong hồ sơ vay tại thời điểm đề nghị vay vốn.

+ Trong báo cáo tài chính hai năm gần nhất của hai khách hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số nguồn thông tin khác, sự tuân thủ chế độ tài chính, kế toán về phương pháp thời gian tính khấu hao, phương pháp hoạch toán hàng tồn kho, trích lập dự phòng,...

+ Kiểm tra trên Bảng cân đối kế toán, qua kiểm tra cho thấy: Tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn; Kiểm tra các khoản phải thu, các khoản phải thanh toán phù hợp với quy định của Pháp luật và Chuẩn mực kế toán về ghi nhận các khoản phải thu các khoản phải thanh toán; Kiểm tra việc xác định nguyên giá TSCĐ và trích khấu TSCĐ, việc hạch toán hàng tồn kho phù hợp với quy định của Pháp luật và Chuẩn mực kế toán về ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ, hạch toán hàng tồn.

+ Kiểm tra trên Báo cáo kết quả kinh doanh, qua kiểm tra cho thấy: Việc ghi nhận các khoản doanh thu, giá vốn, chi phí và lợi nhuận (từ hoạt động SXKD, tài chính) phù hợp với quy định của Pháp luật và Chuẩn mực kế toán về ghi nhận doanh thu, giá vốn, chi phí và lợi nhuận hiện hành.

Dựa vào hồ sơ vay và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH XD TH Minh Phương và Công ty CP Lương thực Bình Định đi vay trên nộp tại BIDV Bình Định, qua kiểm tra tính có thật, tính tuân thủ và tính trung thực của hai hồ sơ vay của hai khách hàng trên, cán bộ thẩm định của phòng Thẩm định và quản lý tín dụng đưa ra ý kiến hồ sơ đi vay đã đảm bảo và tiến hành công tác phân tích báo cáo tài chính hai khách hàng trên.

2.2.2. Công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng

Công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định được ngân hàng giao cho phòng Thẩm định và quản lý tín dụng của nhân hàng thực hiện.

Việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng dựa trên mọi nguồn thông tin liên quan đến tài chính của khách hàng. Cơ sở chính để cán bộ tín dụng của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định phân tích, đánh giá là các báo cáo tài chính của khách hàng gửi cho ngân hàng, được lập theo quy định (trong hai năm gần nhất và/hoặc những quý gần nhất).

Căn cứ vào nội dung của Phụ lục VI, của Quy định số 3999/QĐ-QLTD1 ngày 14/7/2009 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam về hướng dẫn phân tích đánh giá tình hình tài chính khách hàng đối với khách hàng là doanh nghiệp. Cán bộ tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp.

Dựa vào các số liệu thu thập được của khách hàng, hồ sơ đi vay của khách hàng và báo cáo tài chính của khách hàng, ứng dụng phần mềm về phân tích tình hình tài chính của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam trang bị, cán bộ tín dụng Ngân hàng tiến hành phân tích báo cáo tài chính khách hàng, bao gồm các nội dung chủ yếu:

- Phân tích, đánh giá khả năng thanh khoản của khách hàng.
- Phân tích, đánh giá cấu trúc tài chính doanh nghiệp của khách hàng.
- Phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.
- Phân tích, đánh giá tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp.

Cán bộ phòng Thẩm định và quản lý tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định, khi phân tích báo cáo tài chính của

khách hàng để đánh giá, không đưa ra tất cả các chỉ tiêu, mà chỉ phân tích, đánh giá một số chỉ tiêu then chốt dựa trên báo cáo tài chính của khách hàng và xem xét, đánh giá đối với từng khách hàng cụ thể, trên cơ sở đó cán bộ thẩm định lựa chọn những chỉ tiêu phù hợp với điều kiện thực tế của từng khách hàng để phân tích.

a. Nội dung phân tích báo cáo tài chính khách hàng

Nội dung phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương và Công ty cổ phần lương thực Bình Định được cán bộ tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định dựa vào báo cáo tài chính hai năm gần nhất (năm 2010 và năm 2011) tại thời điểm đề nghị vay vốn của hai khách hàng trên để tính toán, phân tích các chỉ tiêu và đưa ra nhận xét, đánh giá hai khách hàng trên sử dụng vốn vay hiệu quả và khả năng hoàn trả lãi vay và vốn gốc cho ngân hàng không, cụ thể:

- Công tác phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương để duyệt vay tín dụng đầu tư, được Cán bộ phòng Thẩm định và quản lý tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định tiến hành phân tích theo các nội dung như sau:

+ Phân tích khả năng thanh toán

Bảng 2.5. Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

TT	Tên chỉ tiêu	Năm	
		2010	2011
1	Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	1.554.000.900	2.942.737.770
2	Tài sản ngắn hạn (đồng)	17.354.565.084	28.211.283.088
3	Tổng tài sản (đồng)	21.855.055.546	33.465.674.712
4	Nợ ngắn hạn (đồng)	15.184.191.362	26.806.878.452

5	Nợ phải trả (đồng)	15.184.191.362	26.806.878.452
6	Hàng tồn kho bình quân (đồng)	7.928.516.409	16.656.700.986
7	Khoản phải thu ngắn hạn bình quân (đồng)	3.753.785.314	3.838.883.427
8	Giá vốn hàng bán (đồng)	8.307.534.489	15.784.063.882
9	Doanh thu thuần bình quân (đồng)	9.566.099.160	17.868.160.707
10	Khả năng thanh toán hiện hành = (2/4)	1,14	1,05
11	Khả năng thanh toán nhanh = (2-6)/4	0,62	0,43
12	Khả năng thanh toán tức thời = (1/4)	0,10	0,11
13	Vòng quay vốn lưu động (vòng/năm) = (9/2)	0,70	0,78
14	Vòng quay hàng tồn kho (vòng/năm) = (8/6)	1,05	0,95
15	Vòng quay các khoản phải thu (vòng/năm) = (9/7)	2,54	4,65
16	Hiệu suất sử dụng tài sản = (9/3)	0,44	0,53

(Nguồn: phòng Thẩm định và quản lý tín dụng – BIDV Bình Định)

Qua bảng 2.5 ta thấy khả năng thanh toán hiện hành của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương qua 2 năm đều lớn hơn 1, cho thấy Công ty có khả năng hoàn trả các khoản thanh toán hiện tại bằng tài sản ngắn hạn hiện có của mình.

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty qua 2 năm đều thấp nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của ngành, cho thấy trong trường hợp rủi ro bất ngờ, khả năng trả nợ ngay bằng tài sản lưu động (trừ hàng tồn kho) cho các khoản nợ ngắn hạn thấp.

Khả năng thanh toán tức thời của công ty qua 2 năm đều quá thấp, cho thấy khả năng thanh toán bằng tiền và tương đương tiền ngay cho các khoản nợ ngắn hạn quá thấp.

Vòng quay vốn lưu động qua 2 năm không cao, điều này cho thấy Công ty sử dụng vốn chưa đạt hiệu quả bởi vì 1 đồng vốn lưu động năm 2010 chỉ chuyển được thành 0,70 đồng doanh thu, 1 đồng vốn lưu động năm 2011 chỉ chuyển được thành 0,78 đồng doanh thu.

Vòng quay hàng tồn kho qua 2 năm khá thấp, cho thấy Công ty chưa sử dụng có hiệu quả nguồn vốn lưu động. Nguyên nhân là do đặc thù của hoạt động xây lắp nên Công ty lưu giữ quá nhiều hàng tồn kho, cụ thể ở đây là chi phí dở dang của các công trình xây dựng do Công ty nhận thầu chiếm tỷ lệ khá lớn so với tổng giá trị tài sản ngắn hạn: năm 2010 chiếm 57%, năm 2011 chiếm 58%.

Vòng quay các khoản phải thu qua 2 năm thấp, cho thấy khả năng quay vòng vốn của công ty thấp, trong năm 2010 thì vòng quay các khoản phải thu 2,54 vòng/năm và trong năm 2011 thì vòng quay các khoản phải thu 4,65 vòng/năm.

Hiệu quả sử dụng tài sản qua 2 năm không cao, hệ số này cho thấy trong năm 2010 cứ 1 đồng vốn đầu tư vào tài sản sẽ chuyển đổi thành 0,44 đồng doanh thu, năm 2011 cứ 1 đồng vốn đầu tư vào tài sản sẽ chuyển đổi thành 0,53 đồng doanh thu. Điều này cho thấy Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương sử dụng vốn đạt hiệu quả chưa cao.

+ *Phân tích cấu trúc tài chính*

Bảng 2.6. Bảng phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

TT	Tên chỉ tiêu	Năm	
		2010	2011
1	Nợ phải trả (đồng)	15.184.191.362	26.806.878.452
2	Vốn chủ sở hữu (đồng)	6.670.864.184	6.658.796.260
3	Tổng nguồn vốn (đồng)	21.855.055.546	33.465.674.712

4	Tài sản ngắn hạn (đồng)	17.354.565.084	28.211.283.088
5	Tài sản dài hạn (đồng)	4.500.490.462	5.254.391.624
6	Tổng tài sản (đồng)	21.855.055.546	33.465.674.712
7	Tổng nợ phải trả trên tổng tài sản (%) = (1/6) x 100	69,47	80,1
8	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (%) = 1/2 x 100	228	403
9	Hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu (%) = (5/2) x 100	67,46	78,9
10	Tỷ suất đầu tư vào TSDH(%)=(5/6) x 100	20,59	15,70
11	Tỷ suất đầu tư vào TSNH(%)=(4/6) x 100	79,41	84,30

(Nguồn: phòng Thẩm định và quản lý tín dụng - BIDV Bình Định)

Qua bảng 2.6 có thể nhận thấy tỷ trọng nợ phải trả trong tổng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương lớn và năm sau cao hơn năm trước, năm 2010 chiếm 69,47%, năm 2011 chiếm 80,1%, do vậy nguồn hình thành tài sản của công ty hầu hết bằng nguồn vốn vay.

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu năm 2010 là 228%, năm 2011 tăng lên 403%. Hệ số này qua 2 năm đều cao, cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của Công ty chưa tốt, chứng tỏ khả năng thanh toán nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu chưa được đảm bảo mà cụ thể ở đây là nợ ngắn hạn. Công ty sử dụng chủ yếu vốn vay ngắn hạn, vốn ứng trước của khách hàng và chiếm dụng vốn của người bán để phục vụ cho hoạt động SXKD (các khoản này năm 2010 chiếm 36% tổng nguồn vốn, năm 2011 chiếm 49% tổng nguồn vốn).

Hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu năm 2010 là 67,46%, năm 2011 là 87,8%, cho thấy công ty chưa đủ khả năng đáp ứng nguồn VCSH cho TSDH, do đó mức độ độc lập về tài chính của Công ty trong hoạt động SXKD qua 2 năm chưa đảm bảo, Công ty hoạt động chủ yếu bằng nguồn vốn vay ngắn hạn, vốn ứng trước của khách hàng và chiếm dụng vốn của người bán.

Tài sản ngắn hạn của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương chiếm tỷ lệ tương đối lớn so với tổng giá trị tài sản, nguyên nhân chủ yếu là do đặc thù của Công ty là hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng nên chi phí xây dựng cơ bản dở dang từ các công trình do Công ty nhận thầu chiếm tỷ lệ rất lớn so với tổng giá trị tài sản ngắn hạn (năm 2010 chiếm 57%, năm 2011 chiếm 58%).

Tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng 62,56% so với năm 2010, nợ ngắn hạn năm 2011 tăng 76,54% so với năm 2010. Việc tăng nợ ngắn hạn năm 2011 so với năm 2010 tương ứng với việc tăng tài sản ngắn hạn, điều này thể hiện ở chỗ tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng so với năm 2010 chủ yếu là tăng ở khoản mục hàng tồn kho (tăng 48%), nợ ngắn hạn năm 2011 tăng so với năm 2010 chủ yếu là tăng ở khoản mục người mua trả tiền trước (234%).

Công ty không phát sinh nợ dài hạn qua 2 năm, tài sản cố định năm 2011 tăng 16,75% so với năm 2010 do trong năm 2011 Công ty đã dùng vốn chủ sở hữu để đầu tư một số tài sản cố định trị giá 1.714.143.238 đồng. Điều này cho thấy Công ty bố trí cơ cấu nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn hợp lý.

+ *Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời*

Bảng 2.7. Bảng phân tích kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

TT	Tên chỉ tiêu	Năm	
		2010	2011
1	Chi phí lãi vay (đồng)	759.209.568	1.340.343.923
2	Tài sản ngắn hạn bình quân (đồng)	13.721.941.650	22.782.924.086
3	Tổng tài sản (đồng)	21.855.055.546	33.465.674.712
4	Vốn chủ sở hữu (đồng)	6.670.864.184	6.658.796.260
5	Tổng nguồn vốn bình quân (đồng)	17.845.178.368	27.660.365.129
6	Doanh thu (đồng)	9.566.099.160	17.868.160.707
7	Doanh thu thuần (đồng)	9.566.099.160	17.868.160.707

8	Doanh thu từ HĐKD chính (đồng)	9.565.923.694	17.724.062.407
9	Giá vốn hàng bán (đồng)	8.307.534.489	15.784.063.882
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD (đồng)	64.223.850	195.136.917
11	Tổng lợi nhuận trước thuế (đồng)	44.952.508	96.472.580
12	Lợi nhuận sau thuế (đồng)	33.714.381	72.354.435
13	Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động SXKD trên doanh thu thuần = $(10/7) \times 100$	0,67	1,09
14	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%) = $(11/6) \times 100$	0,47	0,55
15	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) = $(11/3) \times 100$	0,25	0,34
16	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (%) = $(11/4) \times 100$	0,7	1,4
17	EBIT/chi phí lãi vay (%) = $(12+1)/12$	1,05	1,07

(Nguồn: phòng Thẩm định và quản lý tín dụng - BIDV Bình Định)

Từ các số liệu trên bảng 2.7 ta thấy các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận năm 2011 cao hơn năm 2010 nhưng các tỷ suất này qua 2 năm đều thấp cho thấy Công ty hoạt động SXKD chưa đạt hiệu quả do; trong năm 2010: 1 đồng doanh thu thuần chỉ tạo ra được 0,0067 đồng lợi nhuận từ hoạt động SXKD, 1 đồng doanh thu chi tạo ra được 0,0047 đồng lợi nhuận trước thuế, 1 đồng tài sản chi tạo ra được 0,0025 đồng lợi nhuận, 1 đồng vốn chủ sở hữu chi tạo ra được 0,007 đồng lợi nhuận trước thuế và 1 đồng chi phí lãi vay bỏ ra trong kỳ chi tạo 1,05 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; trong năm 2008: 1 đồng doanh thu thuần chi tạo ra được 0,0109 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, 1 đồng doanh thu chi tạo ra được 0,0055 đồng lợi nhuận trước thuế, 1 đồng tài sản chi tạo ra được 0,0034 đồng lợi nhuận, 1 đồng vốn chủ sở hữu chi tạo ra được 0,014 đồng lợi nhuận trước thuế và 1 đồng chi phí lãi vay bỏ ra trong kỳ chi tạo 1,07 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

+ Phân tích tốc độ tăng trưởng

Bảng 2.8. Bảng phân tích tốc độ tăng trưởng của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

TT	Tên chỉ tiêu	Năm	
		2010	2011
1	Doanh thu (đồng)	9.566.099.160	17.868.160.707
2	Doanh thu từ HĐKD chính (đồng)	9.565.923.694	17.724.062.407
3	Lợi nhuận trước thuế (đồng)	44.952.508	96.472.580
4	Lợi nhuận thuần từ HĐKD (đồng)	64.223.850	195.136.917
5	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (lần)		0,87
6	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính (lần)		0,85
7	Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận (lần)		1,15
8	Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính (lần)		2,04

(Nguồn: phòng Thẩm định và quản lý tín dụng – BIDV Bình Định)

Từ số liệu trên bảng 2.8 ta thấy doanh thu công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương có tỷ lệ tăng trưởng là 0,87 lần so với năm 2010, năm 2011 doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính có tỷ lệ tăng trưởng là 0,85 lần so với năm 2010, điều này cho thấy Công ty đã có sự tăng trưởng tốt, doanh thu năm sau tăng cao hơn so với năm trước.

Lợi nhuận công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương năm 2011 tăng hơn so với năm 2010 và tăng cao so với tỷ lệ tăng trưởng doanh thu. Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu năm 2011 so với năm 2010 là 0,87 lần trong khi tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận năm 2011 so với năm 2010 là 1,15 lần.

Tóm lại qua việc phân tích các chỉ tiêu về tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương qua 2 năm 2010, 2011 cho thấy

Công ty đang hoạt động ổn định, kinh doanh có lãi qua 2 năm liên tục, doanh thu năm sau tăng gấp 1,87 lần doanh thu năm trước, lợi nhuận năm sau tăng gấp 2,15 lần lợi nhuận năm trước, các chỉ số về khả năng thanh toán qua 2 năm khá tốt. Tuy nhiên các chỉ số về cấu trúc tài chính của Công ty không tốt vì hệ số nợ và hệ số nguồn vốn chủ sở hữu qua 2 năm quá cao điều này cho thấy khả năng tự chủ tài chính và mức độ độc lập về tài chính của Công ty trong hoạt động SXKD qua 2 năm rất thấp, điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty chưa được đảm bảo.

- Công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định để duyệt vay tín dụng xuất khẩu (TDXK), được cán bộ phòng Thẩm định và quản lý tín dụng tiến hành theo các nội dung như sau:

+ Phân tích khả năng thanh toán

Bảng 2.9. Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

TT	Tên chỉ tiêu	Năm	
		2010	2011
1	Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	4.635.859.387	4.649.242.689
2	Tài sản ngắn hạn (đồng)	35.706.321.686	52.504.978.471
3	Tổng tài sản (đồng)	49.640.662.273	70.384.372.931
4	Nợ ngắn hạn (đồng)	28.133.152.026	42.210.776.666
5	Nợ phải trả (đồng)	28.156.000.931	46.217.712.009
6	Hàng tồn kho bình quân (đồng)	17.425.035.908	29.823.623.994
7	Các khoản phải thu ngắn hạn bình quân (đồng)	10.860.825.887	7.658.428.403

8	Doanh thu thuần (đồng)	455.679.011.582	562.075.236.892
9	Giá vốn hàng bán (đồng)	412.032.352.352	484.294.626.231
10	Khả năng thanh toán hiện hành = (2/4)	1,27	1,24
11	Khả năng thanh toán nhanh = (2-6)/4	0,65	0,53
12	Khả năng thanh toán tức thời = (1/4)	0,16	0,11
13	Vòng quay vốn lưu động (vòng/năm) = (8/2)	12,98	12,74
14	Vòng quay hàng tồn kho (vòng/năm) = (9/6)	23,65	16,24
15	Vòng quay các khoản phải thu (vòng/năm) = (8/7)	41,9	73,39
16	Hiệu suất sử dụng tài sản = (8/3)	9,17	7,98

(Nguồn: phòng Thẩm định và quản lý tín dụng – BIDV Bình Định)

Qua bảng 2.9 ta thấy khả năng thanh toán hiện hành của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định qua 2 năm năm 2010 là 1,27, năm 2011 là 1,24 đều lớn hơn 1 cho thấy, Công ty có khả năng thanh toán đối với các khoản nợ bên ngoài, cụ thể là khả năng thanh toán đối với các khoản nợ ngắn hạn của Công ty được bảo đảm. Trong khi đó, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời của Công ty còn thấp, nguyên nhân là do Công ty để hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ lệ quá cao so với tổng giá trị tài sản ngắn hạn (năm 2010: hàng tồn kho chiếm tỷ lệ 58,39% tổng giá trị tài sản ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ lệ 23,66% tổng giá trị tài sản ngắn hạn; năm 2011: hàng tồn kho chiếm tỷ lệ 73,89% tổng giá trị tài sản ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ lệ 13,08% tổng giá trị tài sản ngắn hạn).

Vòng quay vốn lưu động qua 2 năm tương đối cao, cho thấy Công ty sử dụng vốn rất hiệu quả vì 1 đồng vốn lưu động năm 2010 được chuyển thành

12,98 đồng doanh thu, 1 đồng vốn lưu động năm 2011 được chuyển thành 12,74 đồng doanh thu.

Vòng quay hàng tồn kho qua 2 năm khá cao (năm 2010: 23,65 vòng/năm, năm 2011: 16,24 vòng/năm), vòng quay các khoản phải thu qua 2 năm cao, trong năm 2010 vòng quay các khoản phải thu 41,9 vòng/năm và trong năm 2011 vòng quay các khoản phải thu 73,39 vòng/năm, cho thấy khả năng quay vòng vốn cao và Công ty sử dụng có hiệu quả nguồn vốn lưu động.

Hiệu quả sử dụng tài sản của công ty qua 2 năm khá cao, hệ số này cho thấy trong năm 2010 cứ 1 đồng vốn đầu tư vào tài sản sẽ chuyển đổi thành 9,17 đồng doanh thu, năm 2011 cứ 1 đồng vốn đầu tư vào tài sản sẽ chuyển đổi thành 7,98 đồng doanh thu. Điều này cho thấy Công ty sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

+ *Phân tích cấu trúc tài chính*

Bảng 2.10. Bảng phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

TT	Tên chỉ tiêu	Năm	
		2010	2011
1	Tài sản ngắn hạn (đồng)	35.706.321.686	52.504.978.471
2	Tài sản dài hạn (đồng)	13.934.340.587	17.879.394.460
3	Tổng tài sản (đồng)	49.640.662.273	70.384.372.931
4	Nợ phải trả (đồng)	28.156.000.931	46.217.712.009
5	Vốn chủ sở hữu (đồng)	21.484.661.342	24.166.660.922
6	Tổng nguồn vốn (đồng)	49.640.662.273	70.384.372.931
7	Tổng nợ phải trả trên tổng tài sản (%) = $(4/3) \times 100$	56,00	65,00
8	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (%) = $(4/5) \times 100$	131	191

9	Hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu (%) = (2/5)	64,00	73,00
10	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (%) = (1/3) x 100	71,93	74,60
11	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (%) = (2/3) x 100	28,07	25,40

(Nguồn: phòng Thẩm định và quản lý tín dụng – BIDV Bình Định)

Qua bảng 2.10 có thể nhận thấy tỷ trọng nợ phải trả trong tổng tài sản của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định năm sau cao hơn năm trước nhưng nằm trong mức tương đối phù hợp chung so với các doanh nghiệp cùng ngành, năm 2010 chiếm 56,00%, năm 2011 chiếm 65,00%.

Hệ số nợ năm 2010 là 131%, năm 2011 tăng lên 191%. Hệ số này cao cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của Công ty chưa tốt, chứng tỏ khả năng thanh toán nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu chưa được đảm bảo, Công ty sử dụng chủ yếu vốn vay ngắn hạn để phục vụ cho hoạt động SXKD: năm 2010 vốn vay ngắn hạn chiếm tỷ lệ 48,34% tổng nguồn vốn, năm 2011 vốn vay ngắn hạn chiếm tỷ lệ 48,32% tổng nguồn vốn.

Hệ số tài sản dài hạn trên vốn chủ sở hữu năm 2010 là 64,00%, năm 2011 là 73,00%, cho thấy công ty chưa đủ khả năng đáp ứng nguồn vốn chủ sở hữu cho tài sản dài hạn, do đó mức độ độc lập về tài chính của Công ty trong hoạt động SXKD qua 2 năm chỉ ở mức trung bình, Công ty hoạt động còn phụ thuộc bằng nguồn vốn vay ngắn hạn, vốn ứng trước của khách hàng và chiếm dụng vốn của người bán.

Tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ lệ tương đối lớn so với tổng giá trị tài sản, điều này tương đối hợp lý vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời

Bảng 2.11. Bảng phân tích kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

TT	Tên chỉ tiêu	Năm	
		2010	2011
1	Tài sản ngắn hạn bình quân (đồng)	35.107.647.977	44.105.650.079
2	Tổng tài sản (đồng)	49.640.662.273	70.384.372.931
3	Vốn chủ sở hữu (đồng)	21.484.661.342	24.166.660.922
4	Tổng nguồn vốn bình quân (đồng)	50.014.951.889	60.012.495.102
5	Doanh thu (đồng)	455.679.011.582	562.075.236.892
6	Doanh thu xuất khẩu (đồng)	346.316.000.000	483.385.000.000
7	Doanh thu thuần (đồng)	455.679.011.582	562.075.236.892
8	Giá vốn hàng bán (đồng)	412.032.352.352	484.294.626.231
9	Chi phí lãi vay (đồng)	1.407.800.046	2.310.885.600
10	Tổng lợi nhuận trước thuế (đồng)	5.576.672.875	6.450.673.716
11	Lợi nhuận sau thuế (đồng)	4.182.504.657	4.838.005.287
12	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%) = $(11/7) \times 100$	1	1
13	Tỷ lệ doanh thu xuất khẩu trong tổng doanh thu (%) = $(8/7) \times 100$	76	86
14	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) = $(11/4) \times 100$	11	11
15	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (%) = $(11/5) \times 100$	26	27
16	EBIT/CPHí lãi vay(%)= $(11+9)/11$	1,33	1,47

(Nguồn: phòng Thẩm định và quản lý tín dụng – BIDV Bình Định)

Qua bảng 2.11 ta thấy các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu qua hai năm như nhau, tỷ suất này qua 2 năm chưa cao, cứ 1 đồng doanh thu thuần chỉ tạo ra được 0,01 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thấy Công ty cổ phần Lương thực Bình Định hoạt động SXKD đang hoạt động cầm chừng chưa có sự phát triển.

Tỷ lệ doanh thu xuất khẩu trong tổng doanh thu rất cao (năm 2010 chiếm 76%, năm 2011 chiếm 86%) chứng tỏ Công ty tập trung chủ yếu vào hoạt động SXKD xuất khẩu với 2 mặt hàng xuất khẩu chủ đạo là sản lát và gạo.

Hiệu quả sử dụng đòn cân nợ của doanh nghiệp qua 2 năm đạt hiệu quả, cụ thể trong năm 2010 cứ 1 đồng chi phí lãi vay bỏ ra trong kỳ chi tạo 1,33 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay và trong năm 2011 cứ 1 đồng chi phí lãi vay bỏ ra trong kỳ chi tạo 1,47 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận qua 2 năm đều thấp cho thấy Công ty hoạt động SXKD chưa đạt hiệu quả cao, thể hiện ở chỗ năm 2010: 1 đồng vốn sử dụng chi tạo ra 0,11 đồng lợi nhuận trước thuế, 1 đồng vốn chủ sở hữu chi tạo ra 0,26 đồng lợi nhuận trước thuế, 1 đồng doanh thu chi tạo ra được 0,01 đồng lợi nhuận trước thuế; năm 2011: 1 đồng vốn sử dụng chi tạo ra 0,11 đồng lợi nhuận trước thuế, 1 đồng vốn chủ sở hữu chi tạo ra 0,27 đồng lợi nhuận trước thuế, 1 đồng doanh thu chi tạo ra được 0,01 đồng lợi nhuận trước thuế.

Tóm lại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động xuất khẩu, quy mô hoạt động của Công ty rộng khắp trên toàn tỉnh và một số tỉnh khác, Công ty hoạt động ổn định, có hiệu quả, tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động có lãi qua nhiều năm liên tục, doanh thu năm sau cao hơn năm trước, các chỉ số về khả năng thanh toán, về bố trí cơ cấu tài chính khá tốt. Đây là khách hàng tiềm năng, có nhu cầu về lưu động khá cao.

Bên cạnh đó năm 2011 BIDV Bình Định chấm điểm, xếp hạng nội bộ đối với Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định đạt 95/ 100 điểm (bảng phụ lục 2.12).

Bảng 2.12. Bảng chấm điểm, xếp hạng khách hàng nội bộ đối với Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Điểm
I	Năng lực quản lý điều hành	13
1	<i>Người đứng đầu doanh nghiệp</i>	5
1.1	Kinh nghiệm quản lý	3
1.2	Trình độ	2
2	<i>Kế toán trưởng</i>	3
3	<i>Người phụ trách kinh doanh</i>	3
4	<i>Uy tín của Ban lãnh đạo đối với nhân viên</i>	2
II	Tình hình tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh	32
1	<i>Tình hình tài chính</i>	17
1.1	Cơ cấu tài chính	3
A	<i>Tỷ suất đầu tư vào TSNH</i>	1
B	<i>Tỷ suất đầu tư vào TSDH</i>	1
C	<i>Hệ số nợ</i>	0,5
D	<i>Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu</i>	0,5
1.2	Sử dụng vốn lưu động	3
a	<i>Hiệu quả sử dụng tài sản</i>	1
b	<i>Vòng quay hàng tồn kho</i>	1
c	<i>Kỳ thu tiền bình quân</i>	1
1.3	Khả năng thanh toán	1
a	<i>Khả năng thanh toán tổng quát</i>	0,5
b	<i>Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn</i>	0,5

TT	Chỉ tiêu	Điểm
<i>c</i>	<i>Khả năng thanh toán nhanh</i>	<i>0</i>
1.4	Kết quả sản xuất kinh doanh	10
<i>a</i>	<i>Lợi nhuận</i>	<i>5</i>
<i>b</i>	<i>Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu</i>	<i>5</i>
2	Năng lực sản xuất kinh doanh	15
2.1	Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4
2.2	Trình độ tay nghề, tính ổn định lao động	4
2.3	Kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu	4
2.4	Môi trường vệ sinh phòng cháy	1
2.5	Hệ thống kiểm soát chất lượng	2
III	Uy tín với các tổ chức tín dụng	20
<i>1</i>	<i>Uy tín với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>10</i>
1.1	Thời gian có quan hệ tín dụng với NHPT Việt Nam	2
1.2	Trả nợ gốc đúng hạn, đầy đủ	5
1.3	Trả nợ lãi đúng hạn, đầy đủ	3
<i>2</i>	<i>Uy tín với các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>10</i>
2.1	Thời gian có quan hệ tín dụng với các TCTD khác	2
2.2	Trả nợ gốc đúng hạn, đầy đủ	5
2.3	Trả nợ lãi đúng hạn, đầy đủ	3
IV	Tình hình thu nộp Ngân sách nhà nước	15
<i>1</i>	<i>Nộp Ngân sách nhà nước đầy đủ</i>	<i>10</i>
<i>2</i>	<i>Không sai phạm trong hạch toán nộp NSNN</i>	<i>5</i>
V	Uy tín với bạn hàng trong và ngoài nước	15
<i>1</i>	<i>Uy tín với nhà cung cấp trong nước</i>	<i>4</i>
1.1	Quan hệ thanh toán với nhà cung cấp	2
1.2	Quan hệ, vị thế trong đàm phán với nhà cung cấp	2

TT	Chi tiêu	Điểm
2	<i>Uy tín với nhà tiêu thụ trong nước</i>	4
2.1	Việc giao hàng cho khách hàng	2
2.2	Quan hệ, vị thế trong đàm phán với khách hàng	2
3	<i>Uy tín với nhà nhập khẩu nước ngoài</i>	7
3.1	Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu	3
3.2	Việc giao hàng cho khách hàng	2
3.3	Quan hệ, vị thế trong đàm phán với khách hàng	2
	Tổng cộng	95

(Nguồn: Báo cáo xếp loại khách hàng của BIDV Bình Định năm 2011)

b. Tổ chức phân tích báo cáo tài chính khách hàng

Công tác tổ chức phân tích báo cáo tài chính khách hàng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định được thực hiện theo quy trình dưới đây:

- Khi khách hàng nộp hồ sơ xin vay vốn thì cán bộ tín dụng tiến hành phân tích báo cáo tài chính khách hàng, trước khi trình duyệt cho khách hàng vay.

- Căn cứ ngành nghề kinh doanh và vòng quay vốn của khách hàng, cán bộ tín dụng tiến hành yêu cầu khách hàng nộp báo cáo tài chính của khách hàng cho ngân hàng sáu tháng (hoặc một năm tùy theo khách hàng) một lần để phân tích.

- Dựa vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính, bổ sung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số nguồn thông tin khác của khách hàng, cán bộ tín dụng tiến hành nhập dữ liệu các thông tin tài chính trên báo tài chính vào phần mềm phân tích tài chính của ngân hàng để phân tích đưa ra các chỉ tiêu đánh giá.

- Sau khi phân tích báo cáo tài chính khách hàng, cán bộ thẩm định và quản lý tín dụng của ngân hàng xác định những điểm mạnh và những điểm yếu hiện tại của khách hàng đi vay. Cán bộ tín dụng cần phải tìm ra được các mối liên hệ giữa các tỷ số tính toán được để có thể đưa ra những kết luận chính xác về khách hàng. Trong Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định hoàn toàn không có một chuẩn mực nào cho phần phân tích theo từng tỷ số. Một hoặc một số chỉ số là tốt cũng chưa thể kết luận là công ty đang trong tình trạng tốt. Do vậy cán bộ thẩm định và quản lý tín dụng của Ngân hàng xác định các mối quan hệ giữa các tỷ số là mục đích cuối cùng của phân tích báo cáo tài chính của khách hàng và đưa ra các đánh giá, nhận xét về khách hàng đó cho phù hợp.

- Lập hồ sơ báo cáo phân tích báo cáo tài chính khách hàng và lưu trữ thành dữ liệu thông tin tại phòng Thẩm định và quản lý tín dụng của ngân hàng.

2.3. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

Với phương châm chiến lược phát triển của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định “An toàn, hiệu quả, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững” nên Ban giám đốc cùng với nhân viên ngân hàng rất quan tâm đến hoạt động cho vay của ngân hàng đạt hiệu quả và kế hoạch đề ra, bên cạnh đó tình hình nợ xấu của ngân hàng ngày càng tăng, công tác thu hồi nợ của ngân hàng chưa hiệu quả, để giảm được tối thiểu số nợ xấu của ngân hàng, làm cho tình hình tài chính ngân hàng được lành mạnh, một trong những biện pháp quan trọng mà Ban giám đốc cùng với nhân viên Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định được đặt ra là tăng cường và nâng cao hơn nữa công tác phân tích báo cáo tài chính của

khách hàng và chất lượng kiểm soát hoạt động cho vay. Qua công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn một số tồn tại hạn chế.

2.3.1. Những kết quả đạt được

Công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định đã đạt được những kết quả chủ yếu sau đây:

- Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định đã được thực hiện theo một quy trình thống nhất từ khâu thẩm định báo cáo tài chính (*kiểm tra tính khớp đúng, hợp lý báo cáo tài chính*) của khách hàng đến khâu phân tích báo cáo tài chính khách hàng, lập báo cáo phân tích báo cáo tài chính khách hàng và trình báo cáo phân tích cho người có thẩm quyền quyết định cấp tín dụng. Đây là một quy trình khép kín, các bước công việc đều đáp ứng cho một yêu cầu cụ thể. Do vậy nếu cán bộ thẩm định, phân tích báo cáo tài chính khách hàng của ngân hàng bỏ qua bất kỳ một bước nào trong quy trình sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của việc thẩm định, phân tích khoản vốn cho vay. Hơn nữa mỗi bước của quy trình đều phải dựa kết quả của bước trước và cơ sở cho bước sau. Mỗi bước của quy trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp đều áp dụng những phương pháp phân tích khác nhau hoặc tổng hợp các phương pháp khác nhau.

- Trong quá trình phân tích báo cáo tài chính khách hàng các yếu tố tài chính được xem xét và đề cập đến một cách tổng hợp qua các biểu mẫu đơn giản và cụ thể đã giúp cán bộ tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định tiến hành thẩm định khoản vay của khách hàng một cách nhanh chóng.

- Nguồn thông tin được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định dựa vào hồ sơ đi vay của khách hàng. Bên cạnh việc thu thập thông tin từ bên ngoài, cán bộ tín dụng còn có thể cập nhập thông tin từ Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, từ các đơn vị bạn và từ chính mạng lưới các Chi nhánh rộng khắp trên cả nước của mình.

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định đã có bảng chấm điểm và xếp hạng nội bộ khách hàng nhằm đưa ra các chính sách khác nhau đối với từng đối tượng khách hàng cụ thể.

- Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp được cán bộ tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định tiến hành bằng phương pháp so sánh và phương pháp chấm điểm. Tại thời điểm hiện nay, đó chính là các phương pháp thông dụng và hiệu quả nhất trong phân tích báo cáo tài chính nói chung, nó cho phép cán bộ thẩm định tín dụng sử dụng được những số liệu lịch sử, đánh giá được tình hình hoạt động của khách hàng, xác định được xu hướng phát triển trong tương lai. Thông qua quá trình phân tích các yếu tố tài chính còn cho phép cán bộ thẩm định tín dụng đánh giá được khả năng lãnh đạo, tổ chức, uy tín của đội ngũ lãnh đạo trong công ty.

2.3.2 Những tồn tại hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được từ công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định kể trên, dựa vào những chỉ tiêu đã phân tích, ta thấy công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định vẫn còn những tồn tại hạn chế, thể hiện qua các điểm sau:

- Nội dung phân tích báo cáo tài chính khách hàng của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định chưa được đầy đủ, mới chỉ tập trung chủ yếu vào các yếu tố định lượng, chưa chú ý đến các yếu tố định tính, mới chỉ đưa ra các chỉ tiêu mà chưa đi sâu phân tích, đánh giá các chỉ tiêu.

- Quy trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp của khách hàng quy định đầy đủ các công việc phải làm, tuy vậy hiệu quả của mỗi công việc vẫn chưa cao dẫn đến chất lượng phân tích báo cáo tài chính khách hàng còn nhiều hạn chế thể hiện ở tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu của ngân hàng không giảm.

- Cán bộ tín dụng của ngân hàng chưa có phương pháp khai thác thông tin từ khách hàng một cách có hiệu quả, đôi khi làm cho khách hàng cảm thấy việc thẩm định hồ sơ đi vay quá phức tạp và mất thời gian.

- Các thông tin mà cán bộ tín dụng ngân hàng thu thập được để tiến hành phân tích vẫn còn xảy ra hiện tượng thiếu thông tin, thông tin chưa chính xác, kịp thời.

- Phương pháp chấm điểm xếp hạng nội bộ doanh nghiệp của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định chỉ mới áp dụng cho lĩnh vực cho vay tín dụng xuất khẩu mà chưa áp dụng trong lĩnh vực cho vay tín dụng đầu tư.

- Cán bộ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định khi phân tích báo cáo tài chính khách hàng chưa thống nhất về nội dung phân tích báo cáo tài chính đối với 2 lĩnh vực cho vay tín dụng xuất khẩu và cho vay tín dụng đầu tư.

- Cán bộ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định khi phân tích báo cáo tài chính khách hàng chưa tuân thủ theo Phụ lục VI, của Quy định số 3999/QĐ-QLTD1 ngày 14/7/2009 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam về phân tích các nội dung chi tiết và các chỉ tiêu bổ sung đã quy định.

- Công tác tổ chức phân tích báo cáo tài chính khách hàng đã được Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định quan tâm giao cho phòng Thẩm định và quản lý tín dụng thực hiện và hiện tại đã đi vào hoạt động thường xuyên tại ngân hàng tuy nhiên hiệu quả phân tích chưa cao, cán bộ chuyên môn phân tích báo cáo tài chính chưa đồng đều và chưa phân định rõ trách nhiệm của phòng Thẩm định và quản lý tín dụng với các phòng Giao dịch khách hàng trong công tác cho vay khách hàng để xảy ra nợ khó đòi, nợ xấu của ngân hàng, một số cán bộ chuyên môn phân tích thường xuyên luân chuyển nên ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo phân tích báo cáo tài chính khách hàng.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TU VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI BIDV BÌNH ĐỊNH

Các ngân hàng quan tâm đến khả năng sinh lợi và khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện trên báo cáo tài chính. Qua việc so sánh khối lượng và chủng loại tài sản với số nợ phải trả theo kỳ hạn, ngân hàng có thể xác định được khả năng thanh toán của doanh nghiệp và quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không. Bên cạnh đó, ngân hàng còn quan tâm đến vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và xem đó như là một nguồn bảo đảm cho ngân hàng có thể thu hồi được nợ khi doanh nghiệp bị thua lỗ hay phá sản. Ngân hàng sẽ hạn chế cho doanh nghiệp vay khi doanh nghiệp có dấu hiệu không thể thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay của ngân hàng là một hoạt động không thể thiếu trong quá trình cấp tín dụng của Ngân hàng mà nó còn được xem như là cơ sở để hình thành một khoản cho vay tốt đối với ngân hàng.

Việc đánh giá về mặt tài chính của doanh nghiệp đi vay càng sát thực tế sẽ giúp Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định không những đưa ra được những quyết định đúng đắn về chính sách cho vay đối với doanh nghiệp mà còn giúp BIDV Bình Định nâng cao chất lượng khoản vay, giúp BIDV Bình Định lựa chọn được các khách hàng có khả năng vay trả tốt, góp phần giảm tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu không có khả năng thu hồi. Do vậy

công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định cần được hoàn thiện theo hướng sau:

- Công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định cần được tiến hành thường xuyên theo định kỳ. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam chi nhánh Bình Định cần tổ chức lực lượng cán bộ và phương tiện để thực hiện mục tiêu phân tích đã nêu.

- Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định phải phù hợp với các chỉ tiêu về phân tích tài chính của doanh nghiệp và các chính sách về quản lý tài chính hiện hành của Việt Nam nhằm đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn và tính pháp lý của công tác phân tích.

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định nên áp dụng thống nhất các chỉ tiêu phân tích cho loại hình cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu. Các chỉ tiêu phân tích trong hệ thống phải có sự gắn kết, bổ sung cho nhau một cách logic, chặt chẽ nhằm phản ánh đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp và có tính thuyết phục cao.

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định cần sử dụng tổng hợp các phương pháp phân tích bao gồm phương pháp đồ thị, phương pháp loại trừ, phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ cân đối và phương pháp Dupont, cả phương pháp truyền thống và các phương pháp hiện đại.

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam chi nhánh Bình Định cần hoàn thiện phương pháp chấm điểm xếp hạng khách hàng nội bộ của BIDV Bình Định.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI BIDV BÌNH ĐỊNH

3.2.1. Hoàn thiện công tác tổ chức phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định

Công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định cần được tiến hành thường xuyên theo định kỳ để làm cơ sở giúp Ngân hàng đưa ra các quyết định kịp thời và chính xác trong quá trình cho vay đối với doanh nghiệp. Hiện nay BIDV Bình Định chỉ phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp 2 năm liền kể khi doanh nghiệp đề nghị cho vay, do vậy việc phân tích cần được tiến hành hàng quý và tiến hành phân tích ngay cả trong quá trình cho vay đối với doanh nghiệp.

BIDV Bình Định cần phải phân công chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm cho từng cán bộ và phòng ban được rõ ràng hơn. Lựa chọn cán bộ có chuyên môn để bố trí phân công công tác thẩm định và phân tích báo cáo tài chính khách hàng và thường xuyên đào tạo lại để cập nhật kiến thức chuyên môn cho cán bộ.

Công tác tổ chức phân tích báo cáo tài chính khách hàng tại BIDV Bình Định có thể được thực hiện theo các bước sau:

- Lập kế hoạch phân tích báo cáo tài chính khách hàng bao gồm cả việc xác định mục tiêu, nội dung và các chỉ tiêu phân tích.
- Tiến hành phân tích báo cáo tài chính khách hàng theo trình tự: thu thập thông tin, tính toán các chỉ tiêu phân tích, tổng hợp kết quả và nhận xét đánh giá kết quả đạt được.
- Lập báo cáo phân tích báo cáo tài chính khách hàng, trình báo cáo phân tích lên lãnh đạo và thông qua báo cáo.
- Lưu hồ sơ phân tích báo cáo tài chính khách hàng.

3.2.2. Hoàn thiện công tác thẩm định báo cáo tài chính khách hàng

Công tác thẩm định báo cáo tài chính khách hàng là một bước quan trọng để ngân hàng xác định báo cáo tài chính khách hàng có thực hay không, từ đó công tác phân tích báo cáo tài khách hàng mới có ý nghĩa. Do vậy BIDV Bình Định nên thẩm định thêm:

- Tính pháp lý của doanh nghiệp đi vay, người đại diện pháp nhân của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, tính hợp pháp, hợp lý của hồ sơ doanh nghiệp xin cấp tín dụng, xác định chữ ký của người đi vay và khuôn dấu doanh nghiệp có phải là đại diện theo pháp nhân của doanh nghiệp và có đúng với chữ ký và khuôn dấu trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp nộp ở ngân hàng.

- BIDV Bình Định nên kiểm tra báo cáo tài chính của khách hàng được các cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán chưa (không bao gồm kiểm toán nội bộ) để kế thừa và sử dụng các thông tin trong báo cáo kiểm toán của các cơ quan kiểm toán, nếu có sử dụng báo cáo kiểm toán thì nên sử dụng một cách có thận trọng.

- BIDV Bình Định kiểm tra thêm sự trình bày và khai cáo số liệu trên báo cáo tài chính khách hàng có tuân thủ với các quy định hiện hành của pháp luật, chế độ kế toán nhà nước, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Điều lệ quy định của doanh nghiệp và các Thông lệ của quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký giao ước.

3.2.3. Hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định

Công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định nên sử dụng tổng hợp các phương pháp phân tích để có được những thông tin sâu và đa dạng hơn nhằm nâng cao độ chính xác và hữu ích của thông tin. Do vậy BIDV Bình Định nên sử dụng bổ

sung thêm phương pháp Dupont và phương pháp đồ thị. Phương pháp Dupont xem xét sự tác động tương hỗ giữa các tỷ số tài chính bằng cách biến một chỉ tiêu tổng hợp thành hàm số của một loạt các biến số. Vì vậy, qua việc sử dụng phương pháp Dupont, BIDV Bình Định có thể đánh giá ảnh hưởng của nhiều yếu tố đến sự biến động của một yếu tố tài chính đang phân tích, do đó việc phân tích chỉ tiêu tài chính sẽ được chính xác và đầy đủ hơn.

Phương pháp đồ thị cung cấp cho cán bộ thẩm định tín dụng cái nhìn trực quan, rõ ràng hơn về sự biến động các chỉ tiêu phân tích. Cán bộ thẩm định tín dụng có thể dễ dàng nhận ra những điểm khác biệt, không theo xu hướng phát triển trong sơ đồ.

3.2.4. Hoàn thiện nội dung phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định

Hiện nay cán bộ của BIDV Bình Định phân tích, đánh giá các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính doanh nghiệp chưa được đầy đủ và chưa có sự thống nhất trong việc sử dụng các chỉ tiêu trong phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu. Do đó BIDV Bình Định cần xây dựng thống nhất một hệ thống các chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính khách hàng đối với các loại hình cho vay theo hệ thống các chỉ tiêu sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích khả năng thanh toán và tình hình công nợ của doanh nghiệp.
- Phân tích kết quả kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.
- Phân tích rủi ro tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp và định giá doanh nghiệp trên thị trường.

a. Xây dựng chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của khách hàng

Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp BIDV Bình Định có những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, BIDV Bình Định nắm được mức độ độc lập về mặt tài chính, về an ninh tài chính cũng như những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đương đầu, để từ đó đưa ra quyết định cho vay hay không. Tuy nhiên việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp chưa được BIDV Bình Định thực hiện. Khi đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp BIDV Bình Định cần đánh giá trên 2 mặt đó là: đánh giá khái quát tình hình huy động vốn và đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp.

- Xây dựng chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp

Khi đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp, BIDV Bình Định cần tiến hành so sánh sự biến động của tổng số nguồn vốn và so sánh sự biến động của cơ cấu nguồn vốn theo thời gian cả về số tuyệt đối và số tương đối. Bên cạnh đó, BIDV Bình Định cũng xác định ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu và nợ phải trả đến sự biến động của tổng nguồn vốn. Sự tăng hay giảm của vốn chủ sở hữu hoặc nợ phải trả sẽ dẫn đến sự tăng hay giảm tương ứng của tổng số nguồn vốn với cùng một lượng như nhau.

Khi đánh giá tình hình huy động vốn của khách hàng, BIDV Bình Định có thể lập bảng để đánh giá.

Áp dụng cách đánh giá trên để đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương qua hai năm 2010, 2011 ta có bảng phụ lục 3.1.

Bảng 3.1 Bảng đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

Chi tiêu	Số cuối năm				Cuối năm 2011 so với cuối năm 2010		
	2010		2011		Chênh lệch về số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch về tỷ trọng (%)
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)			
Tổng số nợ phải trả	15.184.191.362	69,5	26.806.878.452	80,1	+ 11.622.687.090	+ 76,5	+ 10,6
Tổng số vốn chủ sở hữu	6.670.864.184	30,5	6.658.796.260	19,9	- 12.067.924	- 0,2	- 10,6
Tổng số nguồn vốn	21.855.055.546	100,00	33.465.674.712	100,00	+ 11.610.619.166	+ 53,1	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH XD Tổng hợp Minh Phương năm 2010, 2011)

Từ bảng 3.1 ta thấy tổng số nợ phải trả của Công ty năm 2011 tăng 11.622.687.090 đồng tức tăng 76,5% so với năm 2010, ngược lại tổng số vốn chủ sở hữu năm 2011 lại giảm 12.067.924 đồng tức giảm 0,2% so với năm 2010, điều này làm cho tổng nguồn vốn năm 2011 tăng 11.610.619.166 đồng tức tăng 53,1% so với năm 2010.

Tổng số nợ phải trả của Công ty năm 2010 chiếm 69,5% tổng nguồn vốn nhưng năm 2011 đã tăng lên và chiếm tới 80,1% tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy tình tự chủ tài chính, an ninh tài chính của Công ty năm 2011 đã giảm so với năm 2010. Tổng số nợ phải trả năm 2011 tăng so với năm 2010 chủ yếu là tăng ở các khoản mục như: nợ ngắn hạn, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả ngắn hạn.

Tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2010 chiếm 30,5% tổng nguồn vốn nhưng sang năm 2011 lại giảm xuống và chỉ chiếm 19,9% tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu năm 2011 giảm so với năm 2010 cả về số tuyệt đối và số tương đối cho thấy mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty đã giảm xuống.

- Xây dựng chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính

BIDV Bình Định cần sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của Công ty TNHH XD TH Minh Phương:

+ Hệ số tài trợ

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \quad (3.1)$$

+ Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (3.2)$$

+ Hệ số tự tài trợ tài sản cố định.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}} \quad (3.3)$$

Từ kết quả tính toán của các chỉ tiêu trên qua hai năm, BIDV Bình Định tiến hành so sánh sự biến động của các chỉ tiêu trên theo thời gian cũng như so với trị số bình quân ngành, bình quân khu vực. Khi so sánh các chỉ tiêu trên theo thời gian và so sánh với bình quân ngành, BIDV Bình Định sẽ xác định được xu hướng biến động cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó BIDV Bình Định sẽ đưa ra quyết định cho vay hay không. BIDV Bình Định sẽ không cho vay khi nhận thấy mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp quá thấp. Khi đánh giá mức độ độc lập tài chính có thể lập bảng để đánh giá.

Áp dụng cách đánh giá trên để đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương qua 2 năm 2010, 2011 ta có bảng phụ lục 3.2.

Bảng 3.2 Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Cuối năm 2011 so với cuối năm 2010	
	2010	2011	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
Vốn chủ sở hữu (đồng)	6.670.864.184	6.658.796.260		
Tổng nguồn vốn (đồng)	21.855.055.546	33.465.674.712		

Tài sản dài hạn (đồng)	4.500.490.462	5.254.391.624		
Tài sản cố định đã và đang đầu tư (đồng)	4.500.490.462	5.254.391.624		
Hệ số tài trợ (lần)	0,31	0,20	- 0,11	- 35,5
Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (lần)	1,48	1,27	- 0,21	- 14,2
Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (lần)	1,48	1,27	- 0,21	-14,2

(Nguồn: BCTC của Công ty TNHH XD TH Minh Phương năm 2010, 2011)

Qua bảng 3.2 ta nhận thấy hệ số tài trợ của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương qua 2 năm đều thấp, năm 2011 lại giảm xuống so với năm 2010. Hệ số tài trợ thấp chứng tỏ vốn chủ sở hữu của Công ty chiếm một tỷ trọng không cao trong tổng số nguồn vốn. Hệ số này cho thấy năm 2010 vốn chủ sở hữu chiếm 31% tổng số nguồn vốn, năm 2011 vốn chủ sở hữu chiếm 20% tổng số nguồn vốn. Điều đó thể hiện mức độ độc lập về tài chính của Công ty trong hoạt động SXKD qua 2 năm thấp, Công ty hoạt động chủ yếu bằng nguồn vốn huy động từ bên ngoài.

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn và hệ số tự tài trợ tài sản cố định bằng nhau do Công ty chỉ đầu tư vào TSCĐ. Hệ số này qua 2 năm khá cao, nhưng năm 2011 lại giảm so với năm 2010 (giảm 0,21 lần tương ứng với giảm 14,2%). Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn phản ánh mức độ đầu tư của Công ty vào tài sản dài hạn và hệ số tự tài trợ tài sản cố định phản ánh mức độ đầu tư của Công ty vào TSCĐ, do đó qua kết quả phân tích trên cho thấy rằng Công ty đã đầu tư toàn bộ tài sản cố định bằng vốn chủ sở hữu. Điều này giúp cho Công ty tự đảm bảo về mặt tài chính nhưng hiệu quả SXKD của Công ty chưa cao do vốn đầu tư ít được sử dụng vào kinh doanh để quay vòng vốn.

b. Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích cấu trúc tài chính của khách hàng

- Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích cấu trúc tài sản

BIDV Bình Định chỉ mới tiến hành phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp theo hai chỉ tiêu đó là tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn. Do đó nhằm thấy được mức độ hợp lý của sự phân bổ tài sản BIDV Bình Định cần tiến hành so sánh sự biến động về số tương đối và tuyệt đối của từng loại tài sản cũng như tổng số tài sản giữa các năm.

Áp dụng cách phân tích trên để phân tích cơ cấu tài sản của Công ty TNHH XD TH Minh Phương qua 2 năm 2010, 2011 ta có bảng phụ lục 3.3.

Qua bảng 3.3 ta thấy tổng tài sản của Công ty năm 2011 đã tăng 11.610.619.166 đồng tức tăng 53,1% so với năm 2010. Điều này chứng tỏ quy mô tài sản của Công ty đã tăng lên đáng kể.

Xét về cơ cấu tài sản ta thấy tất cả các loại tài sản đều tăng. Tài sản ngắn hạn tăng nhiều nhất với mức tăng 10.856.718.004 đồng tức tăng 62,6%, trong đó hàng tồn kho tăng nhiều nhất với mức tăng là 6.412.264.227 đồng tức tăng 47,7%.

Hàng tồn kho của Công ty tăng mạnh nguyên nhân là do chi phí SXKD dở dang năm 2011 tăng nhanh so với năm 2010 (tăng 6.845.266.384 đồng tương đương tăng 54,6%). Nguyên nhân của việc chi phí SXKD dở dang tăng mạnh là do cuối năm 2011 các công trình xây dựng mà Công ty thi công đã có khối lượng hoàn thành nhưng chưa được thanh toán do đó chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn hàng bán nên Công ty đã hạch toán vào chi phí SXKD dở dang.

Tài sản dài hạn (tài sản cố định) của Công ty năm 2011 tăng hơn so với năm 2010 là 753.901.162 đồng tức tăng 16,8%, nguyên nhân là do trong năm 2011 Công ty đã dùng nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư mua sắm mới một số tài sản cố định phục vụ cho SXKD với tổng giá trị 1.714.143.238 đồng.

Bảng 3.3 Bảng phân tích cấu trúc tài sản của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

Chỉ tiêu	Số cuối năm				Cuối năm 2011 so với cuối năm 2010		
	2010		2011		2010		
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch về số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch về tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn	17.354.565.084	79,4	28.211.283.088	84,3	+ 10.856.718.004	+ 62,6	+ 4,9
I. Tiền và tương đương tiền	1.554.000.900	7,1	2.942.737.770	8,8	+ 1.388.736.870	+ 89,4	+ 1,7
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn							
III. Phải thu ngắn hạn	2.330.892.839	10,7	5.346.874.014	16,0	+ 3.015.981.175	129,4	+ 5,3
IV. Hàng tồn kho	13.450.568.872	61,5	19.862.833.099	59,4	+ 6.412.264.227	+ 47,7	- 2,2
V. Tài sản ngắn hạn khác	19.102.473	0,1	58.838.205	0,2	+39.735.732	+ 208,0	+ 0,1
B. Tài sản dài hạn	4.500.490.462	20,6	5.254.391.624	15,7	+ 753.901.162	+ 16,8	- 4,9
I. Phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định	4.500.490.462	20,6	5.254.391.624	15,7	+ 753.901.162	+ 16,8	- 4,9
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Đầu tư tài chính dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác							
Tổng số tài sản	21.855.055.546	100,0	33.465.674.712	100,0	+ 11.610.619.166	+ 53,1	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương năm 2010, 2011)

- Hoàn thiện phân tích cấu trúc nguồn vốn

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam chi nhánh Bình Định chi mới tiến hành phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp theo 2 chi tiêu đó là hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu. Vì vậy nhằm thấy được mức độ hợp lý của sự phân bổ nguồn vốn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam chi nhánh Bình Định cần tiến hành so sánh sự biến động về số tương đối và tuyệt đối của từng loại nguồn vốn cũng như tổng số nguồn vốn giữa các năm.

Áp dụng cách phân tích trên để phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương qua 2 năm 2010, 2011 ta có bảng phụ lục 3.4

Qua bảng 3.4 ta thấy tổng nguồn vốn năm 2011 tăng khá cao so với năm 2010 với mức tăng là 11.610.619.166 đồng tức tăng 53,1%. Xét về cơ cấu nguồn vốn thì việc tăng này chủ yếu là do các khoản nợ phải trả năm 2011 tăng rất mạnh so với năm 2010 với mức tăng là 11.622.687.090 đồng tức tăng 76,5%, trong khi nguồn vốn chủ sở hữu lại giảm với tỷ lệ giảm không đáng kể, chỉ có 0,2%.

Các khoản nợ phải trả tăng mạnh tập trung chủ yếu ở khoản mục người mua trả tiền trước (tăng 6.591.562.000 đồng tức tăng 234,2%), các khoản phải trả ngắn hạn (tăng 2.304.586.964 đồng tức tăng 31,7%), vay ngắn hạn (tăng 1.928.600.000 đồng tức tăng 41,5%).

Xét về tỷ trọng từng loại nguồn vốn so với tổng số nguồn vốn ta thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn qua 2 năm đều thấp, tỷ lệ này năm 2011 lại giảm sút so với năm 2010: năm 2010 là 30,5% sang năm 2011 giảm xuống còn 19,9%. Ngược lại tỷ lệ nợ phải trả so với tổng nguồn vốn lại rất cao và năm 2011 lại tăng mạnh so với năm 2010: năm 2010 là 69,5% sang năm 2011 tăng lên 80,1%. Tỷ lệ này phản ánh khả năng tự đảm bảo về tài chính của Công ty rất thấp và bị phụ thuộc vào nguồn vốn huy động từ bên ngoài như vay ngắn hạn, chiếm dụng vốn của người bán.

Bảng 3.4 Bảng phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

Chỉ tiêu	Số cuối năm				Cuối năm 2011 so với cuối năm 2010		
	2010		2011		Chênh lệch về số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch về tỷ trọng (%)
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)			
A. Nợ phải trả	15.184.191.362	69,5	26.806.878.452	80,1	+ 11.622.687.090	+ 76,5	+ 10,6
I. Nợ ngắn hạn	15.184.191.362	69,5	26.806.878.452	80,1	+ 11.622.687.090	+ 76,5	+ 10,6
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0			
B. Vốn chủ sở hữu	6.670.864.184	30,5	6.658.796.260	19,9	- 12.067.924	- 0,2	- 10,6
I. Vốn chủ sở hữu	6.635.677.381	29,6	6.655.777.346	19,3	+ 20.099.965	+ 0,3	- 10,5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	35.186.803	0,2	3.018.914	0,0	- 32.167.889	- 91,4	- 0,2
Tổng số nguồn vốn	21.855.055.546	100,0	33.465.674.712	100,0	+ 11.610.619.166	+ 53,1	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương năm 2010, 2011)

- Hoàn thiện phân tích cân bằng tài chính

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam chi nhánh Bình Định chưa tiến hành phân tích cân bằng tài chính nhằm đảm bảo sự cân đối giữa các yếu tố của nguồn tài trợ với các yếu tố của tài sản, nhằm phát hiện những nhân tố hiện tại và tiềm tàng của sự mất cân bằng tài chính để từ đó có cơ sở để ngân hàng đưa ra quyết định cho vay và sử dụng vốn có hiệu quả đảm bảo khả năng thanh toán an toàn.

Áp dụng cách phân tích trên để phân tích cân bằng tài chính của Công ty TNHH XD TH Minh Phương qua 2 năm 2010, 2011 ta có bảng phụ lục 3.5

Bảng 3.5 Bảng cân bằng tài chính của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

Chỉ tiêu	Số cuối năm	
	2010	2011
1.Vốn chủ sở hữu (đồng)	6.670.864.184	6.658.796.260
2. Nguồn vốn vay trung dài hạn	0	0
3. Tổng số nguồn vốn (đồng)	21.855.055.546	33.465.674.712
4.Tài sản dài hạn (đồng)	4.500.490.462	5.254.391.624
5.Tài sản cố định đã và đang đầu tư (đồng)	4.500.490.462	5.254.391.624
6.Phải thu khách hàng	2.026.640.763	3.433.382.547
7. Phải trả người bán	366.824.570	529.552.363
8. Hàng tồn kho	13.450.568.872	19.862.833.099
9.Vốn lưu động ròng (1) – (4)	2.170.373.722	1.404.404.636
10. Nhu cầu vốn lưu động ròng (8)+(6)-(7)	15.110.385.060	22.766.663.270
11. Ngân quỹ ròng (9)-(10)	-12.940.011.340	-21.362.258.630

(Nguồn: BCTC của Công ty TNHH XD TH Minh Phương năm 2010, 2011)

Từ bảng 3.5 ta thấy các khoản phải thu của Công ty năm 2011 tăng

3.015.981.175 đồng tức tăng 129,4% so với năm 2010. Mức tăng này là do tăng các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu dài hạn không có phát sinh qua 2 năm. Trong các khoản phải thu ngắn hạn thì khoản trả trước cho người bán có mức tăng nhiều nhất là 1.609.239.391 đồng tức tăng 528,9%, khoản phải thu của khách hàng tăng 1.406.741.784 đồng tức tăng 69,4%.

Bên cạnh đó, các khoản phải trả năm 2011 tăng 11.622.687.090 đồng tức tăng 76,5% so với năm 2010. Nợ phải trả tăng chủ yếu là do tăng nợ ngắn hạn, Công ty không có nợ dài hạn phát sinh. Trong số các khoản nợ ngắn hạn thì khoản người mua trả tiền trước có mức tăng khá cao với số tiền là 6.591.562.000 đồng tức tăng 234,2%, tiếp theo là các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tăng 2.304.586.964 đồng tức tăng 31,7%, vay ngắn hạn tăng 1.928.600.000 đồng tức tăng 41,5%, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 635.210.333 đồng tức tăng 824,8%, phải trả cho người bán tăng 162.727.793 đồng tức tăng 44,4%.

Như vậy trong năm 2011 các khoản phải thu và phải trả của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương tăng lên rất cao so với năm 2010 cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Điều này phản ánh tình trạng công nợ còn dây dưa kéo dài làm ảnh hưởng không tốt đến tình hình tài chính của Công ty.

c. Xây dựng chỉ tiêu phân tích tình hình công nợ và hoàn thiện chỉ tiêu khả năng thanh toán của khách hàng

- Xây dựng chỉ tiêu phân tích tình hình công nợ

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định cần phân tích tình hình công nợ thông qua việc phân tích chi tiết các khoản phải thu, phải trả của doanh nghiệp trong kỳ phân tích và so sánh với kỳ trước để đánh giá được sự biến động về số tương đối và tuyệt đối.

Áp dụng cách phân tích trên để phân tích tình hình công nợ của Công ty TNHH XD TH Minh Phương qua 2 năm 2010, 2011 ta có bảng phụ lục 3.6

Bảng 3.6 Bảng phân tích tình hình công nợ của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

Chi tiêu	Số cuối năm		Cuối năm 2011 so với cuối năm 2010	
	2010	2011	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
A. CÁC KHOẢN PHẢI THU	2.330.892.839	5.346.874.014	+ 3.015.981.175	+ 129,4
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.330.892.839	5.346.874.014	+ 3.015.981.175	+ 129,4
1. Phải thu khách hàng	2.026.640.763	3.433.382.547	+ 1.406.741.784	+ 69,4
2. Trả trước cho người bán	304.252.076	1.913.491.467	+ 1.609.239.391	+ 528,9
II. Các khoản phải thu dài hạn	0	0		
B. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	15.184.191.362	26.806.878.452	+ 11.622.687.090	+ 76,5
I. Nợ ngắn hạn	15.184.191.362	26.806.878.452	+ 11.622.687.090	+ 76,5
1. Vay và nợ ngắn hạn	4.651.000.000	6.579.600.000	+ 1.928.600.000	+ 41,5
2. Phải trả người bán	366.824.570	529.552.363	+ 162.727.793	+ 44,4
3. Người mua trả tiền trước	2.813.926.000	9.405.488.000	+ 6.591.562.000	+ 234,2
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	77.017.052	712.227.385	+ 635.210.333	+ 824,8
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.275.423.740	9.580.010.704	2.304.586.964	+ 31,7
II. Nợ dài hạn	0	0		

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương năm 2010, 2011)

Qua bảng 3.6 ta thấy hệ số nợ so với tổng số tài sản của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương qua 2 năm ở mức độ khá cao, năm 2011 lại tăng lên 0,11 so với năm 2010, điều này cho thấy năm 2011 Công ty sử dụng các khoản công nợ nhiều hơn cụ thể là nợ phải trả năm 2011 tăng 1,8 lần so với năm 2010 trong khi tổng tài sản năm 2011 chỉ tăng 1,5 lần so với năm 2010. Hệ số trên cho thấy trong năm 2010 cứ 1 đồng tài sản của Công ty thì có 0,69 đồng được đầu tư từ các khoản công nợ, trong năm 2011 cứ 1 đồng tài sản của Công ty thì có 0,80 đồng được đầu tư từ các khoản công nợ, Điều này chứng tỏ tính tự chủ của Công ty trong hoạt động SXKD còn thấp.

Hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương qua 2 năm rất cao, năm 2010 là 2,28 lần, năm 2011 tăng lên 4,03 lần, điều này chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của Công ty chưa tốt, khả năng thanh toán nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu chưa được đảm bảo mà chủ yếu ở đây là nợ ngắn hạn.

Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương không có nợ dài hạn qua 2 năm nên không xác định được hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát.

- Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Bên cạnh các hệ số khả năng thanh toán hiện tại, hệ số khả năng thanh toán nhanh, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định có thể phân tích thêm các hệ số như hệ số nợ so với tổng số tài sản, hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu, hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn khái quát để phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp từ đó có cơ sở đưa ra quyết định đúng đắn khi cho vay đối với doanh nghiệp nhằm góp phần bảo toàn vốn của mình.

- Hệ số nợ so với tổng số tài sản

$$\text{Hệ số nợ so với tổng số tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (3.4)$$

- Hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu

$$\text{Hệ số nợ so với Tổng vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} \quad (3.5)$$

- Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}} \quad (3.6)$$

Áp dụng công thức trên để phân tích khả năng thanh toán Công ty TNHH XD TH Minh Phương qua 2 năm 2010, 2011 ta có bảng phụ lục 3.7

Bảng 3.7 Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

TT	Chỉ tiêu	Năm	
		2010	2011
1	Tổng nợ phải trả (đồng)	15.184.191.362	26.806.878.452
2	Tổng tài sản (đồng)	21.855.055.546	33.465.674.712
3	Tổng vốn chủ sở hữu (đồng)	6.670.864.184	6.658.796.260
4	Tổng giá trị thuần của tài sản dài hạn (đồng)	4.500.490.462	5.254.391.624
5	Tổng nợ dài hạn (đồng)	0	0
6	Hệ số nợ so với tổng số tài sản = 1/2	0,69	0,80
7	Hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu = 1/3	2,28	4,03
8	Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát = 4/5		

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty TNHH XD TH Minh Phương năm 2010, 2011)

Qua bảng 3.7 ta thấy hệ số nợ so với tổng số tài sản của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương qua 2 năm ở mức độ khá cao, năm 2011 lại

tăng lên 0,11 so với năm 2010, điều này cho thấy năm 2011 Công ty sử dụng các khoản công nợ nhiều hơn cụ thể là nợ phải trả năm 2011 tăng 1,8 lần so với năm 2010 trong khi tổng tài sản năm 2011 chỉ tăng 1,5 lần so với năm 2010. Hệ số trên cho thấy trong năm 2010 cứ 1 đồng tài sản của Công ty thì có 0,69 đồng được đầu tư từ các khoản công nợ, trong năm 2011 cứ 1 đồng tài sản của Công ty thì có 0,80 đồng được đầu tư từ các khoản công nợ, Điều này chứng tỏ tính tự chủ của Công ty trong hoạt động SXKD còn thấp.

Hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương qua 2 năm rất cao, năm 2010 là 2,28 lần, năm 2011 tăng lên 4,03 lần, điều này chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của Công ty chưa tốt, khả năng thanh toán nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu chưa được đảm bảo mà chủ yếu ở đây là nợ ngắn hạn.

Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương không có nợ dài hạn qua 2 năm nên không xác định được hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát.

d. Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích kết quả và sức sinh lời của khách hàng

- Xây dựng chỉ tiêu đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh

Để đánh giá khái quát hiệu quả hoạt động kinh doanh của khách hàng, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định cần xây dựng các chỉ tiêu phân tích sau:

- Hiệu suất sử dụng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần (hoặc tổng giá trị sản xuất)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (3.7)$$

- Sức sinh lời của tài sản

$$\text{Sức sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (3.8)$$

- Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu

$$\text{Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (3.9)$$

Áp dụng công thức trên để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH tổng hợp Minh Phương qua 2 năm 2009, 2010 ta có bảng 3.8

Bảng 3.8 Bảng đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (đồng)	470.859.513	1.022.637.525
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)	26.920.700	66.851.799
3	Tổng tài sản bình quân (đồng)	17.845.178.368	27.660.365.129
4	Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	6.588.718.834	6.664.830.222
5	Doanh thu thuần (đồng)	9.566.099.160	17.868.160.707
6	Hiệu suất sử dụng tài sản = (5/3)	0,53	0,64
7	Sức sinh lời của tài sản = (1/3)	0,03	0,04
8	Sức sinh lời vốn chủ sở hữu = (2/4)	0,004	0,01

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH XD TH Minh Phương 2010, 2011)

Qua bảng 3.8 ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản công ty chưa cao, với một đồng tài sản sử dụng bình quân năm 2010 đã tạo ra 0,53 đồng doanh thu thuần, một đồng tài sản sử dụng bình quân năm 2011 đã tạo ra 0,64 đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp chưa cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của công ty còn thấp.

Sức sinh lời của tài sản Công ty TNHH XD TH Minh Phương năm 2011 có tăng hơn so với năm 2010 nhưng không cao. Sức sinh lời của tài sản

năm 2010 là 0,03 tức là 1 đồng tài sản đầu tư thì thu được 0,03 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập và lãi vay. Sức sinh lời của tài sản năm 2011 là 0,04 tức là 1 đồng tài sản đầu tư thì thu được 0,04 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập và lãi vay. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty chưa được tốt.

Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu năm 2011 tăng hơn so với năm 2010 nhưng không cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty chưa được tốt bởi vì 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra năm 2010 Công ty chỉ thu về được 0,004 đồng lợi nhuận sau thuế thu thập doanh nghiệp và năm 2011 Công ty thu về được 0,01 đồng lợi nhuận sau thuế thu thập doanh nghiệp.

- Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Bên cạnh các chỉ tiêu như tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn sử dụng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, để đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định có thể phân tích thêm chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay. Chỉ tiêu này giúp Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định đánh giá được khả năng thanh toán lãi tiền vay của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao khả năng sinh lợi của vốn vay càng tốt, điều này chứng tỏ doanh nghiệp không những có khả năng thanh toán chi phí lãi vay mà còn thanh toán được nợ gốc, điều đó cho thấy tiền vay đã được sử dụng có hiệu quả.

Ta có công thức tính khả năng thanh toán lãi vay như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} + \text{Lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (3.10)$$

Áp dụng công thức trên để phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Phương qua 2 năm 2009, 2010 ta có bảng 3.9

**Bảng 3.9 Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH
Xây dựng tổng hợp Minh Phương**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (đồng)	470.859.513	1.022.637.525
2	Chi phí lãi vay (đồng)	425.907.005	926.164.945
3	Khả năng thanh toán lãi vay	1,1	1,1

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH XD TH Minh Phương 2010, 2011)

Qua bảng 3.9 cho thấy hệ số khả năng thanh toán lãi vay qua 2 năm của Công ty TNHH XD TH Minh Phương không cao và chỉ đạt được 1,1. Điều này chứng tỏ khả năng kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả chưa cao nhưng Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản lãi tiền vay ngắn hạn, do vậy BIDV Bình Định cần xem xét kỹ tính hiệu quả của dự án đầu tư trước khi quyết định cho Công ty vay để đầu tư trồng rừng, một lĩnh vực mà trước đây Công ty chưa hề có kinh nghiệm thực hiện.

e. Xây dựng chỉ tiêu phân tích rủi ro tài chính của khách hàng

Trong điều kiện cơ chế thị trường và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế luôn tồn tại sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp. Do vậy mà các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với nguy cơ phá sản, giải thể hay sáp nhập; mà rủi ro của doanh nghiệp vay vốn cũng chính là rủi ro cho ngân hàng. Chính vì thế việc phân tích rủi ro, đặc biệt là rủi ro tài chính đối với các doanh nghiệp là hết sức cần thiết để đưa ra một quyết định đúng đắn khi cho khách hàng vay. Để phân ánh rủi ro về tài chính BIDV Bình Định có thể sử dụng chỉ tiêu độ lớn đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế và lãi vay, hay lợi nhuận ròng sẵn có để chia cho các chủ sở hữu.

$$DFL = \frac{\% \Delta EAT}{\% \Delta EBIT} = \frac{\% \Delta EPS}{\% \Delta EBIT} = \frac{EBIT}{EBIT - I} \quad (3.11)$$

(I là chi phí lãi vay)

Áp dụng công thức trên để phân tích rủi ro tài chính của Công ty TNHH XD TH Minh Phương ta có độ lớn đòn bẩy tài chính trong năm 2010, 2011 thể hiện ở bảng 3.10.

Bảng 3.10. Bảng phân tích rủi ro tài chính của Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Phương

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay - EBIT (đồng)	470.859.513	1.022.637.525
2	Lãi vay (đồng)	425.907.005	926.164.945
3	Độ lớn đòn bẩy tài chính - DFL (%)	1.046	1.060

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH XD TH Minh Phương 2010, 2011)

Qua bảng 3.10 trên ta thấy độ lớn đòn bẩy tài chính của Công ty TNHH XD TH Minh Phương qua 2 năm rất lớn, năm 2011 tăng lên so với năm 2010. Điều này chứng tỏ Công ty đang phải gánh chịu rủi ro tài chính rất lớn khi sử dụng nợ vay quá nhiều mà ở đây chủ yếu là vốn vay ngắn hạn để phục vụ cho hoạt động SXKD của Công ty.

f. Xây dựng chỉ tiêu định giá doanh nghiệp trên thị trường (áp dụng đối với các doanh nghiệp phát hành cổ phiếu)

Đối với các doanh nghiệp phát hành cổ phiếu trên thị trường Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định cần tiến hành định giá doanh nghiệp trên thị trường theo 2 chỉ tiêu sau:

- Chỉ số giá cả trên thu nhập 1 cổ phần

$$\text{Chỉ số giá cả trên thu nhập 1 cổ phần} = \frac{\text{Giá cổ phiếu}}{\text{Thu nhập của 1 cổ phần}} \quad (3.12)$$

- Tỷ lệ giá cả trên giá trị ghi sổ

$$\text{Tỷ lệ giá cả trên giá trị ghi sổ} = \frac{\text{Giá cổ phiếu}}{\text{Giá trị ghi sổ ròng của 1 cổ phần}} \quad (3.13)$$

3.2.5 Hoàn thiện phương pháp chấm điểm xếp hạng khách hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định hiện nay chỉ mới sử dụng phương pháp chấm điểm, xếp hạng nội bộ doanh nghiệp đối với cho vay tín dụng xuất khẩu. Chính vì thế BIDV Bình Định cần xây dựng lại hệ thống chấm điểm, xếp hạng nội bộ doanh nghiệp để có thể áp dụng cho cả cho vay tín dụng đầu tư.

Hệ thống chấm điểm, xếp hạng nội bộ doanh nghiệp của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định cần được xây dựng thành phần mềm chuyên dụng để bảo đảm tính khách quan và chính xác trong quá trình chấm điểm đối với từng doanh nghiệp. Thang điểm được xây dựng trên cơ sở chia thành 2 phần gồm hệ thống các chỉ tiêu phi tài chính và hệ thống các chỉ tiêu tài chính. Các chỉ tiêu được sắp xếp theo mức độ quan trọng. Điểm được tính theo các chỉ tiêu, sau đó nhân với hệ số quan trọng của chỉ tiêu đó để tính được tổng điểm tín dụng mà khách hàng đạt được:

$$M = \sum(h_i \times T_i)$$

- Với:
- h_i là hệ số quan trọng của chỉ tiêu thứ i
 - T_i là điểm số của chỉ tiêu thứ i
 - M là tổng số điểm của khách hàng

KẾT LUẬN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định, tôi đã phân tích, đánh giá được thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại ngân hàng, nêu ra được những thành tựu và hạn chế trong công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay, nhằm hạn chế được phần nào tình hình nợ xấu của ngân hàng, qua đó giúp cho ngân hàng xác định được những khách hàng có tài chính lành mạnh, hoạt động kinh doanh có hiệu quả để hình thành khoản cho vay tốt, làm cho ngân hàng phát triển bền vững và hiệu quả an toàn, góp một phần nhỏ nghiên cứu của mình vào chiến lược phát triển của BIDV Bình Định, góp phần phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa đất nước hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế quốc tế.

Việc thực hiện Luận văn đã đạt được các mục tiêu đã đề ra, đó là:

- Khái quát được tình hình hoạt động cho vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định, đồng thời đánh giá thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định. Qua việc phân tích thực trạng, đã nêu lên những thành công và những mặt hạn chế, còn tồn tại trong công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định.

- Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay và chiến lược hoạt động của BIDV Bình Định đã đề xuất một số giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện công tác phân tích tài chính khách hàng để phục vụ hoạt động cho vay tại BIDV Bình Định.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định, *Báo cáo tài chính năm 2010, 2011*, Bình Định.
- [2] Công ty TNHH Xây dựng TH Minh Phương, *Báo cáo tài chính năm 2010, 2011*, Bình Định.
- [3] PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn (2005), *Tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê.
- [4] PGS.TS Phạm Văn Dược (2008) *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống kê, 2008.
- [5] Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Định, *Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động năm 2009, 2010, 2011*, Bình Định.
- [6] PGS.TS Nguyễn Công Phương, *Bài giảng Phân tích tài chính doanh nghiệp* (lớp cao học).
- [7] PGS.TS Lê Văn Tề, PGS.TS Ngô Hường, TS Đỗ Linh Hiệp, TS Hồ Diệu, TS Lê Thắm Dương (2005), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê.
- [8] PGS.TS Lê Văn Tề (2010), *Tín dụng ngân hàng*, NXB Giao thông Vận Tải.
- [9] GS.TS Trương Bá Thanh, *Bài giảng Phân tích tài chính doanh nghiệp* (lớp cao học).
- [10] TS. Trương Quang Thông (2010), *Phân tích Hiệu năng hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam*, NXB Phương Đông.
- [11] Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM (2010), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học quốc gia TP.HCM.
- [12] Trường Đại học Kinh tế TPHCM (2011), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Đại học quốc gia TPHCM.

